



TRƯỜNG THCS-THPT NGUYỄN KHUYẾN
TRƯỜNG TH-THCS-THPT LÊ THÁNH TÔNG

TỔ QUỐC PHÒNG - SỬ - ĐỊA - CÔNG DÂN
VÀ CÁC TỔ BẠN

THAM QUAN - HỘI THẢO **BẾN TRE - TRÀ VINH - VĨNH LONG**



NĂM HỌC 2023-2024

21 - 4 - 2024

MỤC LỤC

1. Lời tựa Trang 2
2. Nhịp cầu nối những bờ vui Tổ Địa Lí - Trường TH-THCS-THPT Lê
Thánh Tông Trang 3
3. Hành trình mở đất của người việt ở Bến Tre, Vĩnh Long và Trà Vinh
- Cô Trương Thị Thuý Hoanh Trang 7
4. Lễ hội của người Khmer Cô Phan Thị Thu Hiền – Cô Trần Thị Thùy
Minh Tổ GD&ĐT-NK-LTT Trang 10
5. Trận Rạch Gầm - Xoài Mút: Trận thủy chiến lẫy lừng - Thầy Y Văn
Tuấn Trang 14
6. “Ôm Hè- Bắt Hè” Nghệ thuật chiến tranh nhân dân Bến Tre – Cô
Nguyễn Thị Kiều Linh Trang 21
7. Bến Tre - Xứ Dừa - Cô Vũ Thị Bắc - Tổ Địa Lí Trường THCS-THPT
Nguyễn Khuyến..... Trang 24
8. Tấm Lòng Người Dân Trà Vinh với Bác Hồ - Thầy Hoàng Văn Đức .. Trang 31
9. Tình cảm của Bác Hồ với Miền Nam - Thầy Hoàng Văn Đức Trang 33
10. Công tác binh vận trong phong trào Cách mạng – Thầy Đường Văn
Hạnh Trang 36
11. Vĩnh Long vùng đất địa linh nhân kiệt miền Tây – Thầy Hứa Công
Bằng..... Trang 40
12. Cảm tác thơ của thầy Đỗ Văn Trị về Các chuyến đi tháng 4 lịch sử
- Hội thảo Tây Ninh và Bình Phước Trang 47

Lời tựa

Chuyến xe tháng tư lại lăn bánh về những vùng đất lịch sử, ghi dấu những trang sử của dân tộc về phương Nam mở cõi. Quãng đường về miền Tây không còn bị những đàn sấu đuổi, băng rừng, qua bưng mà thay bằng những cây cầu đồ sộ với kỹ thuật dây văng, chịu ứng lực nổi đôi bờ sông Tiền, sông Hậu thuận lợi cho phát triển đồng bằng sông Cửu Long trù phú.

Về miền tây được nghe “muối thối sáo, địa lành bênh như bánh canh” chỉ còn là hoài niệm. Do khí hậu nóng ẩm, thổ nhưỡng phì nhiêu, cây cối xanh tốt quanh năm người dân sáng tạo ra không biết bao loại bánh như bánh bò, bánh mận, bánh da lợn, bánh chuối, bánh lá... từ nguyên liệu là cây trái trong vườn núa chân du khách gần xa.

Cuộc thiên di vĩ đại theo năm tháng của dân tộc về phương Nam bên hai bờ sông Tiền, sông Hậu đã tạo ra một cộng đồng dân cư có sự pha trộn về sắc tộc, về văn hóa. Cư dân bản địa là người Khờ Me sống xen lẫn những cộng đồng người Kinh, người Hoa, người Mã Lai, người Ấn... mang đến những nét riêng cho mảnh đất phù sa châu thổ.

Những cư dân về vùng đất mới cùng nhau hợp sức để vượt qua những khó khăn thử thách của thiên tai, dịch bệnh, giặc giã đã tạo dựng nên những tên đất, tên người. Dòng sông Tiền không chỉ nổi danh vì dài rộng đầy cá tôm, phù sa bồi đắp cho đôi bờ mà chìm trong dòng nước là những tiếng gầm thét của ba quân chôn vùi quân xâm lược. Trận Rạch Gầm – Xoài Mút vẫn còn vang vọng trong dòng chảy của lịch sử, như một chiến tích oai hùng bảo vệ Tổ Quốc thế kỷ 18.

Kế thừa truyền thống của cha ông những người dân ấp dân lân không chịu khuất phục đã đứng lên chiến đấu trong 2 cuộc kháng chiến thần kì để thống nhất nước nhà. Trong cuộc chiến ngoan cường ấy đã ra đời những cách đánh linh hoạt như: Ôm hè - bắt hè, đội quân tóc dài, địch vận...góp một phần không nhỏ vào chiến thắng 30/4 lịch sử.

Trong những ngày chiến tranh ác liệt, hình ảnh Bác Hồ như động lực để người dân “nuôi chí bền” cho ngày thống nhất. Đèn thờ Bác Hồ vẫn sừng sững hiên ngang giữ mưa bom bão đạn quân thù, để cho ngày nay con cháu quần tụ về đây nghe lời kể của người dân về sức sống mãnh liệt như cây bần cây đước như những rừng tràm bầu ồm chặt quê hương.

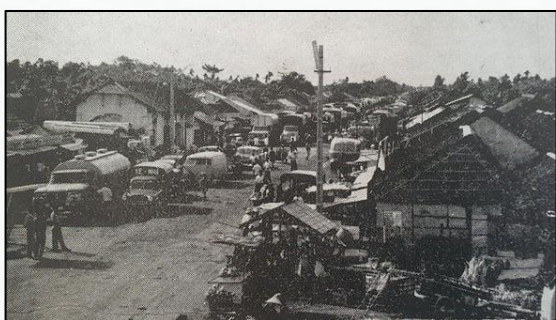
NHỊP CẦU NỐI NHỮNG BỜ VUI

Tổ Địa lí - Trường TH-THCS-THPT Lê Thánh Tông

1. Kí ức về những bến phà

Vùng Đồng bằng sông Cửu Long có mạng lưới sông ngòi, kênh, rạch dày đặc, với khoảng 26.550km sông tự nhiên, thuận lợi cho giao thông đường thủy. Giao thông miền sông nước là nét đặc trưng của vùng và những chuyến phà đã gắn liền với kí ức của những người con miền Tây. Những bến phà rời bến chờ theo bao nhiêu xe cộ, hàng hóa, con người với hàng trăm niềm khát khao, hi vọng và nỗi nhớ của những đứa con xa xứ.

Trong “Gia Định thành thông chí” của Trịnh Hoài Đức đã đề cập đến thôn Mỹ Thuận, địa danh này gắn liền với tên bến phà bắc qua sông Tiền, được biết đến là “bắc Mỹ Thuận”. Bến phà Mỹ Thuận kết nối Tiền Giang và Vĩnh Long qua sông Tiền, thời Pháp thuộc bến phà này kết nối Gia Định và Hậu Giang, một trục đường quan trọng nối các tỉnh miền Đông với miền Tây Nam Bộ. Trong giai đoạn đầu khi cư dân vùng sông nước Đồng bằng sông Cửu Long đều sử dụng các phương tiện đi lại trên sông như xuồng, ghe, ...việc đi qua phà vẫn chưa thu hút được người dân. Đến những năm 1940 - 1950, các tuyến đường bộ nối liền lục tỉnh được hoàn thiện, phà Mỹ Thuận phát huy được vai trò trung chuyển. Nhiều thập kỉ sau, phà Mỹ Thuận tiếp tục “sứ mệnh” vận chuyển hành khách qua lại dòng sông Tiền. Từ năm 2000, khi cầu dây văng Mỹ Thuận được khánh thành, đây là cầu dây văng đầu tiên bắc qua sông Hậu tại Việt Nam, bến phà cũng ngừng hoạt động từ thời điểm này. Phà Mỹ Thuận đã đóng góp một phần quan trọng vào việc kết nối tuyến đường huyết mạch về các tỉnh miền Tây Nam Bộ, tạo sinh kế cho rất nhiều người dân “sống” dựa vào hoạt động của phà.



Hình 1: Bến phà Mỹ Thuận năm 1965



Hình 2: Những chuyến phà Mỹ Thuận cuối cùng năm 2020

Nếu như phà Mỹ Thuận kết nối đôi bờ sông Tiền thì phà Cần Thơ trên dòng sông Hậu (hay còn gọi là bến đò Cái Vồn, bến đò Hậu Giang, bắc Cần Thơ, phà Hậu Giang) kết nối Vĩnh Long và Cần Thơ. Năm 1915, toàn quyền Đông Dương ra nghị định đắp lộ đá từ Sài Gòn đi Rạch Giá - Cần Thơ. Năm 1914 - 1918, bến phà Cần Thơ qua sông Hậu dài 1.840 m được xây dựng. Lúc mới hình thành phà Cần Thơ chỉ có 2 chiếc phà loại nhỏ, mỗi chiếc chở khoảng 1 - 2 chiếc xe hơi cùng vài khách bộ hành, phà chạy bằng máy dầu. Trong giai đoạn đầu hình thành, bến phà Cần Thơ được cải tiến dựa trên bến đò cũ trước đó bắc ngang sông Hậu, chính quyền địa phương đã nâng cấp bằng những chiếc phà rộng và tân tiến hơn, lượng khách qua lại giai đoạn đầu rất ít. Bến phà này cùng với phà Mỹ Thuận tạo thuận lợi cho hệ thống giao thông đường bộ đi các tỉnh miền Tây Nam Bộ, tạo tiền đề cho sự phát triển kinh tế - xã hội của những vùng. Ngoài ra, còn các bến phà khác, như: cụm phà Vàm Cống, phà Rạch Miễu, phà Bến Lức,... Những bến phà này kết nối giao thông

thủy bộ thông suốt, phần nào làm cho bộ mặt giao thông cả nước ngày càng hoàn thiện vào đầu thế kỉ.

Trong hai thập niên đầu thế kỉ XXI, những cây cầu dây văng hiện đại đã kết nối đôi bờ sông Tiền, sông Hậu, phà Mỹ Thuận thì phà Cần Thơ, phà Rạch Miễu, phà Vàm Cống đã kết thúc “sứ mệnh” chuyên chở trong hơn một thế kỉ. Cùng với sự phát triển của đất nước, giao thông ở Đồng bằng sông Cửu Long cũng có những chuyển mình nhất định, nhằm đáp ứng nhu cầu đi lại và giao thương của người dân trong vùng những cây cầu được xây nên thay thế những bến phà. Khi những chiếc cầu kiên cố bắc ngang sông được khánh thành, kết nối hai bờ cũng là lúc bến phà hoàn thành sứ mệnh lịch sử quan trọng, “khép mình” về phía sau.

2. Nhịp cầu nối những bờ vui

2.1. Cầu Rạch Miễu

Lúc 10g45 ngày 19/01/2009, Phó Thủ tướng Trương Vĩnh Trọng chính thức tuyên bố khánh thành đưa vào khai thác công trình cầu Rạch Miễu trên quốc lộ 60 nối liền tỉnh Bến Tre và các tỉnh phía Nam. Cầu Rạch Miễu nằm trên quốc lộ 60 bắc qua sông Tiền, cách bến phà cũ khoảng 1 km về phía thượng lưu. Đây là cầu dây văng lớn thứ ba được xây dựng ở Đồng bằng sông Cửu Long và là cây cầu đầu tiên do chính các kỹ sư Việt Nam thiết kế và thi công theo công nghệ mới.

Cầu Rạch Miễu có tổng chiều dài toàn tuyến là 8.331 m, trong đó cầu số 1 (cầu dây văng dài 504 m, khẩu độ nhịp chính 270 m), cầu số hai phía Bến Tre dài 381,8 m, bề rộng mặt cầu 15 m, tính không thông thuyền 37,5 m. Tổng mức đầu tư dự án khoảng 1.400 tỷ đồng.

Cây cầu đã xóa bỏ thế cô lập về giao thông đường bộ giữa Bến Tre và các tỉnh lân cận, tạo điều kiện để phát triển kinh tế phía Nam và Bến Tre, tạo thuận lợi cho người dân khi lưu thông theo hướng quốc lộ 60.

Dự án cầu Rạch Miễu 2 có chiều dài 17,6 km. Điểm đầu tại ngã tư Đồng Tâm (nút giao giữa quốc lộ 1 với đường tỉnh 870) thuộc địa phận huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang. Điểm cuối tại km 16 + 660 quốc lộ 60, cách mố cầu phía bắc cầu Hàm Luông khoảng 0,71 km thuộc địa phận thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre. Với quy mô 4 làn xe cơ giới và 2 làn xe hỗn hợp; vận tốc thiết kế 80 km/h; tổng mức đầu tư hơn 6.810 tỷ đồng; thời gian thực hiện từ năm 2021 - 2026.



Hình 3: Cầu Rạch Miễu

2.2. Cầu Hàm Luông

Cầu Hàm Luông nối quốc lộ 60 đi Trà Vinh, Sóc Trăng được xây dựng theo tiêu chuẩn vĩnh cửu bê tông cốt thép và bê tông dự ứng lực với tổng chiều dài khoảng 8,2 km, trong đó cầu chính dài 1.280 m, đường dẫn hai đầu cầu 6.486 m, cách phà Hàm Luông hiện hữu khoảng 2,3 km về phía thượng lưu. Cầu được khởi công ngày 17/01/2007, thông xe vào ngày 30/04/2010, với tổng kinh phí hơn 786 tỷ đồng.



Hình 4: Cầu Hàm Luông

Cùng với cầu Rạch Miễu, cầu Hàm Luông có ý nghĩa đặc biệt quan trọng khi đã rút ngắn được tuyến đường bộ từ thành phố Hồ Chí Minh đến tỉnh Trà Vinh và vùng duyên hải Đồng bằng sông Cửu Long khoảng 70 km, giúp cho các huyện dừa xanh là Mỏ Cày Nam, Mỏ Cày Bắc, Thạnh Phú và Chợ Lách (với hơn 600.000 dân) của tỉnh Bến Tre thoát khỏi thế ốc đảo.

2.3. Cầu Cổ Chiên

Cầu Cổ Chiên là một trong bốn dự án quan trọng nằm trên quốc lộ 60, các cầu khác là Rạch Miễu (nối Tiền Giang - Bến Tre), Hàm Luông (nối Thành phố Bến Tre - huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre) và Đại Ngãi (đang trong quá trình xây dựng bắc qua sông Hậu nối Trà Vinh - Sóc Trăng).

Vị trí nằm trên tuyến quốc lộ 60, bắc qua sông Cổ Chiên, nối hai địa phương là huyện Mỏ Cày Nam (Bến Tre) và huyện Càng Long (Trà Vinh), cách bến phà Cổ Chiên 3,6 km về phía hạ lưu.

Ban đầu được thiết kế là cầu dây văng ba nhịp, sau hơn một năm thi công thì đổi lại là cầu bê tông dự ứng lực đúc hẫng (do khó khăn về vốn) với chiều dài 1,59 km, gồm 4 làn xe. Tổng vốn đầu tư 2.308 tỷ đồng (từ ngân sách Nhà nước và theo hình thức BOT).



Hình 5: Cầu Cổ Chiên

Cầu được khởi công ngày 07/03/2011, khánh thành ngày 16/05/2015, khi đi vào hoạt động, cầu Cổ Chiên góp phần rút ngắn được 70 km đoạn đường từ thành phố Hồ Chí Minh đi Trà Vinh và ngược lại, giảm áp lực giao thông ngày càng lớn trên quốc lộ 1, đáp ứng nhu cầu giao thông ngày càng tăng của tỉnh Trà Vinh và phát huy hiệu quả khu Kinh tế Định An khi đi vào hoạt động.

2.4. Cầu Mỹ Thuận

Cầu Mỹ Thuận là cầu dây văng bắc qua sông Tiền đầu tiên ở Việt Nam, nằm trên tuyến quốc lộ 1, nối liền hai địa phương là huyện Cái Bè (tỉnh Tiền Giang) - đầu phía bắc và thành phố Vĩnh Long (tỉnh Vĩnh Long) - đầu phía nam. Cầu Mỹ Thuận cách thành phố Hồ Chí Minh 125 km về phía tây nam; khi hoàn thành, cầu này đã thay thế cho phà Mỹ Thuận.

Đây là loại cầu treo dây văng theo hình rẽ quạt với hai mặt phẳng dây cách nhau 18,6 m, gồm 128 dây (8 nhóm, 16 dây/nhóm). Tổng chiều dài 1.535,2 m; bao gồm phần cầu chính dây văng là 660 m và phần cầu dẫn là 875,2 m, gồm 22 nhịp (mỗi bên gồm 9 nhịp 40 m, 1 nhịp 38,8 m và 1 nhịp 43,8 m đều dạng), rộng 23,66 m (có 4 làn xe và 2 lề bộ hành), cao 116,5 m. Tháp cầu hình chữ H, cao 123,5 m (tính từ đỉnh bệ cọc); 84,43m (tính từ mặt cầu).



Hình 6: Cầu Mỹ Thuận

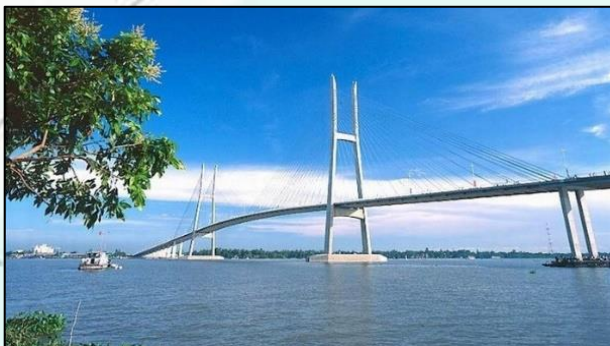
Trọng tải thiết kế theo tiêu chuẩn AUSROADS - 92 của Úc, có so sánh và kiểm toán với tải trọng H30 - XB80 theo tiêu chuẩn 22 TCN 18 - 79 của Việt Nam.

Ngoài ra, còn có hệ thống cấp điện để chiếu sáng và an toàn ở hai bên bờ sông và hệ thống phòng cháy chữa cháy.

Lịch sử xây dựng: năm 1950, Hoa Kỳ đã từng có ý định cung cấp vốn cho chính quyền Quốc gia Việt Nam xây dựng cây cầu nhưng thất bại. Giữa thập niên 1960, công ty Nippon Koei (Nhật Bản) đã hoàn thành thiết kế đồ án và được lựa chọn nhưng dự án bị hủy do khó khăn về tài chính. Cuối những năm 90 thế kỉ XX, theo chương trình AusAid của Chính phủ Úc, dự án cầu Mỹ Thuận có tổng nguồn vốn đầu tư là 90,86 triệu đô la Úc (tương đương khoảng 2.000 tỷ đồng), trong đó Chính phủ Úc tài trợ 66%, vốn đối ứng phía Việt Nam là 34%. Ngày 06/07/1997, cầu Mỹ Thuận chính thức được khởi công, do 2 nhà thầu là Baulderstone Hornibrook (phía Úc) và Cienco 6 (phía Việt Nam). Ngày 21/05/2000, cầu Mỹ Thuận chính thức được thông xe nối liền hai bờ sông Tiền.

Cầu Mỹ Thuận 2 nằm trên trục đường cao tốc từ thành phố Hồ Chí Minh đi thành phố Cần Thơ, kết nối 2 tuyến cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận và Mỹ Thuận - Cần Thơ, nối liền tỉnh Vĩnh Long và Tiền Giang; cách cầu Mỹ Thuận hiện hữu 350 m về phía thượng lưu. Cầu được khởi công ngày 16/03/2020 và khánh thành 24/12/2023.

Sau khi được đưa vào sử dụng, cầu Mỹ Thuận 2 sẽ nối thông tuyến cao tốc từ thành phố Hồ Chí Minh về Cần Thơ, giúp rút ngắn thời gian hành trình thành phố Hồ Chí Minh đến Cần Thơ từ khoảng 3,5 giờ xuống còn khoảng 2 giờ.



Hình 7: Cầu Mỹ Thuận 2

Cầu Mỹ Thuận 2 sẽ góp phần hoàn thiện hệ thống vận tải, logistics trong khu vực. Đồng thời, giảm áp lực giao thông ngày càng lớn cho cầu Mỹ Thuận hiện hữu và quốc lộ 1, đáp ứng nhu cầu vận tải hàng hóa và hành khách ngày càng tăng cao, tạo điều kiện thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, phát triển văn hóa, xã hội khu vực Tây Nam Bộ.

Nhiều cây cầu trọng điểm vượt sông lớn đã, đang và sắp triển khai tại Đồng bằng sông Cửu Long khi hoàn thành không những đáp ứng nhu cầu đi lại của người dân, mặt khác sẽ giúp mạng lưới giao thông khu vực Đồng bằng sông Cửu Long kết nối đồng bộ, góp phần tạo động lực, phát huy tiềm năng phát triển kinh tế - xã hội cho vùng. Từ đó, tạo đà cho mảnh đất “chín rồng” bứt phá vươn lên.

HÀNH TRÌNH MỞ ĐẤT CỦA NGƯỜI VIỆT Ở BẾN TRE, VĨNH LONG VÀ TRÀ VINH.

Trương Thị Thuý Hoanh

Bến Tre, Vĩnh Long, Trà Vinh đều thuộc vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Ba “người hàng xóm” thân thiết, rất thuận lợi trong giao thương, trao đổi kinh tế, văn hóa khi tiếp giáp nhau về vị trí địa lý. Trên bản đồ vùng Đồng bằng sông Cửu Long, các tỉnh Bến Tre, Vĩnh Long, Trà Vinh như những viên ngọc ẩn mình, tỏa sáng bởi bề dày lịch sử và bản sắc văn hóa độc đáo. Nơi đây gắn liền với hành trình gian khổ nhưng đầy tự hào của người Việt trong công cuộc mở đất.

Bắt nguồn từ những thôn xóm ven biển, ven sông, vùng đất này từng là miền hoang vu, đầy thử thách. Với ý chí kiên cường và tinh thần dũng cảm phi thường, người Việt đã từng bước chinh phục thiên nhiên, chiến thắng bệnh tật biến mảnh đất hoang vu thành vựa lúa trĩu bông, vườn trái cây sai quả.

Lịch sử của Bến Tre, Vĩnh Long, Trà Vinh nói riêng và vùng hạ lưu sông Cửu Long nói chung là lịch sử của những cuộc Nam tiến nối dài từ thời chúa Nguyễn đến vương triều Nguyễn để nối dài Việt Nam từ ải Nam quan đến mũi Cà Mau.

Lúc ban đầu, vùng đất Nam Bộ thuộc lãnh thổ vương quốc Phù Nam. Đến thế kỷ VII, Chân Lạp (Vương quốc Cam-pu-chia ngày nay) thôn tính Phù Nam rồi sáp nhập vào lãnh thổ của mình. Với đặc điểm cư dân ưa sống trên cạn, khi Chân Lạp chia lãnh thổ thành hai phần: Thủy Chân Lạp¹ và Lục Chân Lạp² thì trung tâm của nó dịch chuyển dần về Lục Chân Lạp. Vùng đất Thủy Chân Lạp trở nên thưa người và hoang hoá dần.

Công cuộc khai phá Thủy Chân Lạp của người Việt được tiến hành bằng những cuộc di cư ngầm không tuyên bố. Lúc ấy, chúa Trịnh – chúa Nguyễn đánh nhau liên miên³, dân tình trở nên đói khổ, mà đất Chân Lạp sát bên cạnh lại là vùng đất phần lớn bỏ hoang, nên người Việt tự vượt ranh giới sang khai khẩn phần đất bao la và phì nhiêu này. Ban đầu, người Việt đến Bà Rịa - Vũng Tàu và Đồng Nai. Sau đó tiến dần xuống Sài Gòn, Mỹ Tho. Trong nửa đầu thế kỷ XVII, người Việt tiếp tục di chuyển đến vùng Long Hồ (Gò Công, Tân An, Bến Tre, Vĩnh Long), Trà Vinh, Ba Thắc, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Sa Đéc và Châu Đốc. Với những cuộc di cư của người Việt, vua Chân Lạp có lúc chấp nhận nhưng có lúc lại hống hách với những người Việt sống trên đất của mình.

¹ Phần lớn thuộc Nam Bộ nước ta ngày nay, là bãi phù sa, sông ngòi chằng chịt, có nhiều đầm hồ.

² Phần lớn thuộc Cam-puchia ngày nay, là dãy đất liền và một phần núi non, rẫy vườn.

³ Chiến tranh Trịnh - Nguyễn diễn ra từ năm 1627 đến năm 1672. Kết quả bất phân thắng bại, đất nước bị chia đôi. Chúa Trịnh cùng vua Lê giữ phần đất Đàng Ngoài (từ sông Gianh ra Bắc), Chúa Nguyễn giữ phần đất Đàng Trong (từ sông Gianh vào Nam).

Năm 1658, quân Chân Lạp tiến hành xâm lấn bờ cõi của chúa Nguyễn. Chúa Nguyễn Phúc Tần sai người đem 3000 quân sang đánh trả, sau 2 tuần thì bắt được vua nước này là Nặc Ông Chân đem về giam ở Quảng Bình. Sau đó chúa Nguyễn Phúc Tần tha về nước và phong Nặc Ông Chân làm vua Chân Lạp, yêu cầu phải triều cống và bênh vực người Việt sang làm ăn ở vùng đất của họ. Sự kiện này đánh dấu một giai đoạn mà quyền lợi của người Việt ở Chân Lạp được đảm bảo bằng những thoả ước pháp lý, có nghĩa là người Việt không còn sống theo kiểu lén lút, sợ sệt như trước nữa, từ đấy, người Việt không những được đảm bảo về quyền lợi mà còn được ưu đãi đặc biệt (Huỳnh Minh, 1967, tr.16).

Năm 1698, công cuộc Nam tiến của người Việt chính thức thành công. Khi ấy, chúa Nguyễn Phúc Chu cử Nguyễn Hữu Cảnh vào miền Nam xác lập chủ quyền bằng việc lập phủ Gia Định gồm 2 dinh là Trấn Biên (Biên Hoà) và Phiên Trấn (Gia Định).

Tiếp sau đó, năm 1732, chúa Nguyễn Phúc Chú ra lệnh lập thêm dinh Long Hồ (thuộc phủ Gia Định) ở bờ Nam sông Tiền nhưng Bến Tre, Vĩnh Long, Trà Vinh vẫn chưa được người Việt xác lập chủ quyền.

Một bước tiến quan trọng khác là vào năm 1757, khi vua Chân Lạp là Nặc Nguyên qua đời, chú là Nặc Nhuận xin hiến đất để được chúa Nguyễn Phúc Khoát phong làm vua thay cháu. Chúa Nguyễn chấp thuận nên từ lúc này, Bến Tre, Vĩnh Long, Trà Vinh cùng các tỉnh Đồng Tháp, Sóc Trăng, An Giang, Kiên Giang, Bạc Liêu, Cà Mau ngày nay được sáp nhập vào dinh Long Hồ - chính thức thuộc chủ quyền của người Việt (Ban Tuyên giáo tỉnh Vĩnh Long, 2002, tr.38).

Ở buổi đầu khai hoang mở cõi, người Việt hầu hết đến từ Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, Quảng Ngãi vào khai phá, định canh, định cư tại vùng đất Nam Bộ, trong đó có Bến Tre, Vĩnh Long, Trà Vinh. Vùng đất mới đất đai màu mỡ, mênh mông nhưng cũng tiềm ẩn nhiều nguy hiểm như lũ lụt, sinh lầy, muỗi, rắn độc, thú dữ...

Về Bến Tre, ta được nghe kể chuyện xưa kia nơi đây rất nhiều cạp, làng nào, xã nào cũng từ có sự hiện diện của cạp, dù là cù lao cồn Tàu (Tam Hiệp) nằm biệt lập giữa sông cũng không ngoại lệ. Khi mới đến khai phá, người dân mang trong mình nỗi ám ảnh thường trực: “Chèo ghe sợ sấu cắn chừn/ Xuống bưng sợ đĩa, lên rừng cạp tha”. Vì lẽ đó, Bến Tre có nhiều địa danh gắn liền với cạp như: xã Phú Phụng, huyện Chợ Lách có Đồn Cạp; xã An Phước, huyện Châu Thành có lộ Ông Hồ; Sân Ngự ở huyện Thạnh Phú thì nổi tiếng với câu chuyện cạp hay tụ tập vào mùa khô, “cạp hội”, dưới sự thống lĩnh của cạp chúa 3 chân. Hay địa danh Mỏ Cày – có thuyết lý giải địa danh này là do ngày xưa, vùng đất này cạp rất nhiều, chúng thường kéo đến hại người, bắt trâu. Do vậy, mỗi khi ra đồng, nông dân vừa cày vừa đánh mỏ để cạp sợ không dám đến bắt trâu (Vũ Hồng Thanh, 2020, tr.39).

Nguyễn Cư Trinh người từng cai quản dinh Long Hồ từ năm 1758 đến năm 1766 rất am hiểu nỗi thống khổ của người dân đến vùng đất mới hoang sơ tạo lập cuộc sống mới. Không

những khó khăn từ thiên nhiên mà những người dân nơi đây còn đối mặt với khó khăn từ chế độ phong kiến, ông viết:

“Thiên gia lưu đảo man di thổ

Thủy đa ngạc ngư lục xá hồ

Tân điền bất túc lạc nhân cầu

Lại ốc hướng vi phong ba nô”.

Tạm dịch nghĩa:

“Nghìn nhà đến vùng đất hoang vu

Dưới sông nhiều cá sấu, trên đất lắm rắn hổ

Hoa lợi ruộng đất mới không đủ yêu sách của bọn nha lại

Nhà đổ lại còn bị sóng gió”.

(Trương Quang Phú, 2017, tr.34-35)

Hoàn cảnh khó khăn là thế nhưng với sự quần tụ gắn bó, giúp đỡ tương trợ lẫn nhau trong trong việc khai hoang vỡ đất cùng một tinh thần cần cù, chịu đựng gian khổ, bao hiểm nguy đều được vượt qua, người Việt dần thích nghi được với môi trường sống mới. Bằng công sức của nhiều thế hệ trong quá trình chặt phá cây cối, cắt cỏ rậm, người Việt đã biến vùng đất Bến Tre, Vĩnh Long, Trà Vinh hoang vu thành những khu vực trù phú, màu mỡ. Mặc dù người Khơ-me, người Hoa cũng tham gia vào công cuộc khai phá nơi đây nhưng người Việt chiếm vai trò chủ yếu và quyết định.

Quá trình người Việt mở đất ở Trà Vinh, Vĩnh Long, Bến Tre là một trang sử hào hùng, thể hiện ý chí kiên cường, tinh thần đoàn kết và sức sáng tạo của dân tộc. Nhờ sự nỗ lực của những thế hệ người Việt đi trước, vùng đất này đã được biến đổi và phát triển mạnh mẽ, trở thành một phần quan trọng của nền kinh tế và văn hóa Việt Nam.

Tài liệu tham khảo:

Ban Tuyên giáo tỉnh Vĩnh Long. (2002). Lịch sử tỉnh Vĩnh Long 1732 – 2000. Hà Nội: Nxb Chính trị quốc gia.

Vũ Hồng Thanh chủ biên. (2020). Bến Tre Đất và người. Hà Nội: Nxb Công an nhân dân).

Trương Quang Phú, Nguyễn Tuấn Kiệt, Nguyễn Quang Ân đồng chủ biên. (2017). Địa chí Vĩnh Long, tập 2. Hà Nội: Nxb Chính trị quốc gia Sự thật.

Huỳnh Minh sưu tầm - khảo cứu. (1967). Vĩnh Long xưa và nay. Nxb Cánh Bàng.



LỄ HỘI CỦA NGƯỜI KHMER

Cô Phan Thị Thu Hiền – Cô Trần Thị Thùy Minh

Tổ GD&ĐT NK- LTT

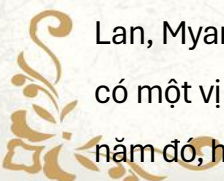
Ở Việt Nam, người Khmer là dân tộc bản địa có lịch sử định canh định cư rất lâu dài sống chủ yếu ở miền Nam Việt Nam đặc biệt là đồng bằng sông Cửu Long thuộc các tỉnh, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau, Kiên Giang, An Giang, Hậu Giang, Cần Thơ, Vĩnh Long, Đồng Tháp, Long An, Tiền Giang, Bến Tre, được gọi là Khmer Krom (có nghĩa là Hạ, Dưới trong tiếng Khmer) để phân biệt với người Khmer Campuchia.

Căn cứ vào đặc điểm sinh thái và môi trường tự nhiên, có thể chia sự phân bố của người Khơ-me ở đồng bằng sông Cửu Long theo ba vùng chính như sau:

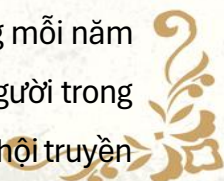
- Vùng nội địa: đây là vùng cư trú lâu đời nhất của người Khơ-me ở đồng bằng sông Cửu Long.
- Vùng ven biển: kéo dài từ Trà Vinh, qua Sóc Trăng tới Bạc Liêu.
- Vùng núi biên giới Tây Nam: thuộc các tỉnh An Giang và Kiên Giang, nơi có dãy núi Thất Sơn, núi Sập, núi Vọng Thê.

Đồng bào Khmer có nền văn hóa giàu bản sắc, được lưu giữ qua nhiều thế hệ. Trong nền văn hóa ấy, lễ hội nổi lên như một điểm nhấn. Tại lễ hội của bà con Khmer, người ta cảm nhận được rất nhiều khía cạnh khác nhau, và trên hết đó là sự cuốn hút khó cưỡng. Người Khmer có nền văn hóa hết sức đa dạng và phong phú được lưu giữ qua nhiều thế hệ và lễ hội là một trong những nét văn hóa đặc sắc tạo nên văn hóa đặc trưng của người Khmer.

Lễ hội Chol Chnam Thmay



Ching Ching Ching (hoặc Chaul Chnam Thmay, hoặc Choul Chnam Thmey) là lễ hội mừng năm mới theo lịch cổ truyền của dân tộc Khmer. Chôl nghĩa là Vào và Chnăm Thmay là Năm Mới. Lễ Chôl Chnăm Thmay cũng là những ngày Tết của Campuchia, Lào, Thái Lan, Myanmar, Sri Lanka. Ngoài tôn giáo chính là Phật giáo, người Khmer còn tin rằng mỗi năm có một vị thần trên trời (Têvôđa) được sai xuống để chăm lo cho cuộc sống và con người trong năm đó, hết năm lại về trời để vị thần khác xuống hạ giới. Những ngày này trở thành, lễ hội truyền





thống của cả cộng đồng. Tổ chức nhiều trò vui như đốt đèn trời, đốt ông lói, đánh quay lửa... Các cụ già kể cổ tích, thần thoại, chuyện cũ cho con cháu nghe.

Thường tổ chức khoảng đầu tháng Chết của lịch Phật giáo Khmer (khoảng giữa tháng 4 dương lịch, tương đương với tháng 3 âm lịch). Kéo dài trong 3 ngày, năm nhuận kéo dài 4 ngày, tên gọi mỗi ngày tết khác nhau.

Ngày đầu tiên có tên: Maha Songkran (Chôl Sangkran Thmây)

Ngày thứ hai có tên: Wanabat (Wonbof)

Ngày thứ ba có tên: Tngai Laeung Saka (Lơng Săk)

Nếu năm nhuận cũng có tên là: Wonbof



Trong các ngày này mọi người đi thăm hỏi lẫn nhau, chúc nhau tài lộc, sức khỏe, phát đạt và cùng nhau tham gia các trò vui. Thời gian có khi kéo dài hơn tuần mới trở lại cuộc sống thường nhật

Gia đình nào cũng tập trung ăn mặc đẹp, các trẻ em được may sắm những bộ quần áo mới. Mọi nhà đều sửa sang, quét dọn, trang trí lại, chuẩn bị đồ ăn thức uống đầy đủ cho những ngày tết. Trước đây người ta giã gạo, chà gạo sẵn, làm bánh. Ngày nay họ chuẩn bị gạo đầy đủ, cùng các đồ ăn như bánh trái, hoa quả, cá, thịt, rau... tất cả đều sẵn sàng. Mọi công việc thường ngày đều dừng lại, mọi người nghỉ ngơi, trâu bò thả tự do. Người người hào hứng chăm lo cho ngày tết. Sửa sang nhà cửa, chuồng trâu chuồng bò đều phải đầy rơm đầy rạ.

Lễ hội Ok om bok

Lễ hội Ok Om Bok hay Óók om bóóc (Phiên âm: Ak Ambok, tiếng Khmer: អកអំបុក, IPA: [ʔak ambo:k]) hay hội đút cốm dẹp. Đút cốm dẹp trong lúc cúng trăng nên còn gọi là Lễ cúng trăng của người Khmer. Lễ hội được tổ chức vào khoảng Rằm tháng 10 Âm lịch hằng năm (do cách tính thời gian có sự chênh lệch), như là chấm dứt lễ hội Bon Om Touk. Đây là lúc kết thúc vụ mùa, người Khmer tổ chức lễ đút cốm dẹp ước nguyện những điều tốt đẹp trước khi nuốt với sự chứng kiến của người lớn tuổi và thần Mặt Trăng, vật cúng trăng là thành quả mùa vụ để tỏ lòng biết ơn đến Thần Mặt Trăng - vị thần đang mang đến cho họ một vụ mùa tốt tươi và những điều ước tốt đẹp. Trong dịp Lễ hội có các hoạt động văn hóa chính như: lễ cúng trăng, thả đèn gió, đèn nước; hội đua Ghe Ngo. Lễ Óók om bóóc được tổ chức ở Campuchia cũng như tỉnh Sóc Trăng là lớn nhất vì nơi đây tổ chức Hội đua ghe Ngo lớn thu hút nhiều vận động viên và người xem cực đông. Lễ thường có nhiều chùa từ khắp nơi đến để





đóng những chiếc bè có hình dáng như những ngôi chùa thu nhỏ và có các nhà sư đến để làm lễ và đọc kinh.

Trong thời gian lễ hội Ók_om_bók ở nhiều nơi còn có các hoạt động văn nghệ, thể thao, hội chợ đi cùng. Do có nhiều hoạt động hấp dẫn, lễ hội thu hút được nhiều người dân tộc khác đến chung vui, kể cả người nước ngoài.

Ok Ombok là dịp để người Khmer Nam Bộ thể hiện bản sắc văn hóa của dân tộc mình đồng thời là dịp để các dân tộc anh em có dịp tìm hiểu và giao lưu văn hóa với nhau.

Lịch sử của lễ Ok Ombok có từ nhiều năm trước. Người ta tin rằng vào thời vua Barom Reachea III, ông đã mơ thấy Indra chiến đấu với một con quỷ trong pháo đài Longvek. Rechea nhìn thấy Indra ném một tia sét để giết chết con quái vật. Đột nhiên tiếng sấm sét đánh thức hắn. Vào buổi sáng, ông cử các sĩ quan của mình đi kiểm tra vùng đất xung quanh ở Banteay Longvek và tìm thấy địa điểm xảy ra một vụ sét đánh thực sự. Nhà vua bắt đầu "Krong Peali", làm lễ cầu nguyện các vị thần của tám vị thần chỉ đường trong ba ngày. Ông ra lệnh cho quân đội xây dựng một ngôi chùa thờ thần Indra gọi là "chùa Indra" ở tỉnh Kampong Chhnang và sau đó đổi tên thành Wat Preah Indra Tep bằng cách xây dựng một bức tượng Đức Phật ở Kampong Chhnang. Khi công trình xây dựng chùa hoàn thành, ông đã tổ chức lễ truyền bá ombok này.

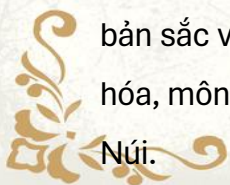
Lễ hội sene Dolta

Lễ Sene Dolta (còn gọi là lễ Sen Dolta, phiên âm là Sen Đôn-ta, Campuchia thường gọi là Pchum Ben បុណ្យប្រឹងប្រែង) là lễ hội truyền thống lớn nhất trong năm của người Khmer, còn được gọi là lễ cúng ông bà (Píth-sên đôn-ta). Lễ có ý nghĩa giống với lễ Vu Lan của người Việt nên còn được gọi là lễ "Xá tội vong nhân". Đây là lễ được tổ chức nhằm tưởng nhớ đến công ơn ông bà, cha mẹ và người thân, tạ ơn những người đã khuất và cầu phước cho những người còn sống, tạo nên sự gắn bó giữa bạn bè, người thân và cả cộng đồng.

Tổ chức trong suốt ba ngày, hàng năm, từ ngày 29 tháng tám đến mùng 1 tháng chín âm lịch. Trong ba ngày Sene Dolta có nhiều hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo, phong tục, tập quán diễn ra đan xen với nhau

Lễ hội đua bò Bảy Núi

Lễ hội đua bò Bảy Núi là một lễ hội của đồng bào dân tộc Khmer, Nam bộ. Mang đậm nét bản sắc văn hóa dân gian, trong đó có lễ hội đua bò kéo bừa truyền thống là nét sinh hoạt văn hóa, môn thể thao độc đáo ở vùng Bảy Núi, An Giang. Giống bò đua trong lễ hội là giống Bò Bảy Núi.





Lễ hội đua bò được tổ chức cùng lễ hội Đôn ta (lễ cúng ông bà), 29-8 đến mừng 1-9 âm lịch (nếu tháng thiếu thì từ 29-8 đến mừng 2-9 âm lịch)

Hội đua bò Bảy Núi mang ý nghĩa nhân văn sâu sắc, thể hiện quá trình liên kết cộng đồng, trở thành một sự kiện văn hóa, một dạng thể thao đại chúng gần gũi với cộng đồng phum sóc, trở thành một nhu cầu văn hóa của đồng bào Khmer vùng Bảy Núi

Lễ Chôl Vôsa

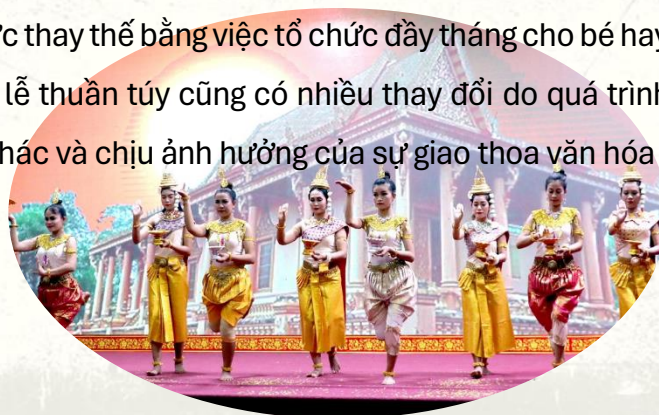
Với đồng bào Khmer Nam Bộ, Lễ Chôl Vôsa, Lễ Nhập hạ cũng vô cùng quan trọng. Cứ đến ngày 15-6 âm lịch hàng năm, bà con lại tổ chức Lễ Nhập hạ, cầu cho mưa thuận gió hòa, quốc thái dân an, gia đình yên vui hạnh phúc. Lễ này cũng là dịp để bà con dâng các vật dụng sinh hoạt cho các chư tăng tại chùa.

Lễ Nhập hạ gồm 2 ngày chính. Ngày thứ nhất diễn ra vào buổi chiều, bà con sẽ đem lễ vật đến chùa để làm lễ. Người ta thắp những cây nến rất lớn trong chùa, những ngôi chùa trở nên lung linh huyền ảo. Ngày thứ hai, bà con đem cơm, nước, gạo... đến chùa dâng lên sư sãi để cầu siêu cho người quá cố và cầu bình an, hạnh phúc cho phum sóc.

Lễ Nhập hạ diễn ra trong 3 tháng (từ ngày 15-6 đến 15-9 âm lịch), đây cũng là thời điểm mùa mưa, thuận lợi cho việc gieo trồng và cày cấy. Đây cũng được coi là lễ thuần nông gắn với tư tưởng Phật giáo, phù hợp với cuộc sống truyền thống của người Khmer Nam Bộ.

Lễ Cầu an (Bon Kâm San Srok). Đây là lễ được người Khmer tổ chức sau mùa vụ với mục đích mừng thành quả lao động vất vả sau mấy tháng và cầu cho xóm làng vui khỏe, trúng mùa vụ sau. Lễ này do từng gia đình tổ chức hoặc nhiều nhà cùng tổ chức và thỉnh vị sư đến tụng kinh cầu phước.

Ngoài những lễ thường thấy đã trình bày, người Khmer Nam bộ còn nhiều lễ hội khác nữa được tổ chức trong năm, có những lễ nằm trong lễ chẳng hạn trong Lễ tết Chôl Chnăm Thmây có Lễ tắm Phật, Lễ cầu siêu cho những người đã khuất hay lễ đắp núi cát... Có một số lễ vẫn còn giữ được giá trị nguyên bản và có một số lễ không còn phổ biến nữa chẳng hạn lễ “cắt tóc để trả ơn mẹ” giờ được thay thế bằng việc tổ chức đầy tháng cho bé hay lễ cưới của người Khmer hiện nay thì các nghi lễ thuần túy cũng có nhiều thay đổi do quá trình cộng cư với người Kinh, Hoa và các dân tộc khác và chịu ảnh hưởng của sự giao thoa văn hóa giữa các dân tộc.



TRẬN RẠCH GẦM – XOÀI MÚT: TRẬN THỦY CHIẾN LẦY LỪNG

Thầy Y VĂN TUẤN

BỐI CẢNH

Thế kỷ XVIII đã đi vào lịch sử Việt Nam như một thế kỷ nông dân khởi nghĩa, một thế kỷ quật khởi của nhân dân. Những biến cố dồn dập diễn ra trong cuộc đấu tranh quyết liệt giữa hai lực lượng xã hội. Một bên là chế độ phong kiến, trong bước đường suy vong tàn tạ, càng ngày càng đi vào con đường phản động, bóp nghẹt mọi tiến bộ xã hội, chà đạp cuộc sống của nhân dân và phản bội lợi ích dân tộc. Bên kia là sự vùng dậy mạnh mẽ của quần chúng nông dân.

Các cuộc khởi nghĩa nông dân bắt đầu dấy lên từ những năm đầu thế kỷ, rồi lan tràn khắp nơi với khí thế tiến công mãnh liệt chưa từng thấy trong lịch sử. Cuộc chiến tranh nông dân rộng lớn đó đạt đến đỉnh cao nhất với phong trào nông dân Tây Sơn (1771-1789). Xuất phát từ một cuộc đấu tranh giai cấp, khởi nghĩa Tây Sơn bùng nổ và phát triển như một cơn bão táp rung chuyển trời đất.

Trong khoảng 12 năm (từ 1771 - 1783), nghĩa quân đã giáng những đòn đả kích liên tục vào chế độ phong kiến ở Đàng trong, quật ngã nền thống trị xây dựng trên 200 năm của tập đoàn phong kiến họ Nguyễn, giải phóng phần lớn đất Đàng trong.

Trong bước đường cùng, Nguyễn Ánh đã chạy sang cầu cứu vua Xiêm. Lúc bấy giờ nước Xiêm (từ năm 1945 gọi là Thái Lan) dưới triều vua Cha-kri (Chakkri, sử ta chép là Chắt-tri) đang lúc thịnh đạt và đang thi hành chính sách bành trướng mạnh mẽ. Phong kiến Xiêm nuôi tham vọng lớn đối với nước Chân Lạp (ngày nay là Cam-pu-chia) và đất Gia Định của ta: lợi dụng cơ hội này, vua Xiêm là Cha-kri I, dưới danh nghĩa cứu giúp Nguyễn Ánh, âm mưu chiếm đóng nước Chân Lạp và xâm lấn miền đất cực Nam nước ta.

Ngày 25 tháng 7 năm đó, vua Xiêm sai cháu là Chiêu Tăng làm chủ tướng và Chiêu Sương làm tướng tiên phong, thống lĩnh 2 vạn quân thủy và 300 chiến thuyền, từ Vọng Các (Băng Cốc) vượt biển đánh chiếm Gia Định. Nguyễn Ánh đã cam tâm bán rẻ quyền lợi dân tộc, dựa vào thế lực nước ngoài để hòng khôi phục nền thống trị của một tập đoàn phong kiến phản động đã bị nhân dân đánh đổ.

Sau đó, 3 vạn bộ binh của địch do Sa Uyển và Chiêu - Thủy Biện chỉ huy, từ Chân Lạp tiến xuống phối hợp với thủy binh đánh chiếm Trấn Giang (Cần Thơ) là một vị trí chiến lược quan trọng của miền tây Gia Định. Tổng số quân xâm lược Xiêm lên đến 5 vạn, kể cả quân thủy và quân bộ.



Cuộc kháng chiến của nghĩa quân Tây Sơn chống quân xâm lược Xiêm buổi đầu diễn ra trong tương quan lực lượng hết sức chênh lệch. Bộ chỉ huy tối cao và đại bộ phận quân Tây Sơn lúc bấy giờ đóng ở Quy Nhơn (Bình Định), để sẵn sàng ứng phó với mọi hoạt động của kẻ thù trong Nam, ngoài Bắc. Số quân Tây Sơn đóng giữ đất Gia Định do phò mã Trương Văn Đa chỉ huy chỉ độ mấy nghìn người. Nhưng đó là một đội quân nông dân dày dạn kinh nghiệm, có tinh thần chiến đấu cao.

Trước cuộc tiến công của quân Xiêm, quân Tây Sơn dưới quyền chỉ huy của tướng Trương Văn Đa, vừa chặn đánh quyết liệt ở một số vị trí vừa rút lui từng bước để bảo toàn lực lượng và kiềm chế đến mức tối đa bước tiến của quân thù, đồng thời tiêu hao một phần sinh lực địch. Sau gần 4 tháng, cho đến cuối năm 1784, quân Xiêm chỉ chiếm được Kiên Giang, Trấn Giang (Cần Thơ), Ba Xắc (Sóc Trăng), Trà Ôn, Sa Đéc, Mân Thít (Vĩnh Long), Ba Lai (Bến Tre), Trà Tân (Tiền Giang)... và kiểm soát nửa đất phía tây Gia Định về bên hữu ngạn Tiền Giang (tức ba tỉnh miền Tây: Kiên Giang, An Giang, Vĩnh Long). Quân Tây Sơn vẫn làm chủ miền đất phía đông Gia Định và giữ vững những vị trí quan trọng như Mỹ Tho, Gia Định.

NGUYỄN HUỆ ĐEM QUÂN VÀO NAM VÀ NGHỆ THUẬT ĐÁNH VÀO TÂM LÝ CỦA ĐỊCH

Sau khi chiếm được một phần đất Gia Định, quân Xiêm sinh ra kiêu căng, chủ quan. Chúng không lo chiến đấu mà chỉ tìm mọi cách cướp bóc của cải của nhân dân để gửi về nước, hãm hiếp phụ nữ, giết hại dân chúng. Bản thân tướng Xiêm là Chiêu Tăng, Chiêu Sương khi đánh Ba Lai đã từng “giết hại nhân dân và cướp bóc vàng bạc, của cải không biết bao nhiêu mà kể”. Bọn tướng giặc còn dung túng quân Xiêm cướp bóc và giết chóc nhân dân”. Vua Xiêm về sau này cũng phải thừa nhận: “Hai tên súc sinh Chiêu Tăng và Chiêu Sương làm việc kiêu căng, hung hãn, vào sâu đất giặc, không tuân lệnh quốc vương (chỉ Nguyễn Ánh), tàn hại nhân dân nước ấy...”. Theo lời vua Xiêm thì bọn chúng đã dùng chiến thuyền chở về nước rất nhiều con gái, vàng bạc, của cải cướp được ở nước ta.

Hành động bạo ngược của quân giặc đã khơi sâu lòng căm thù sâu sắc trong mọi tầng lớp nhân dân yêu nước ở Gia Định. Càng căm ghét quân Xiêm tàn bạo, nhân dân Gia Định càng oán giận bè lũ Nguyễn Ánh rước quân giặc vào giày xéo quê hương, đất nước.

Tại căn cứ Quy Nhơn, bộ chỉ huy tối cao của quân Tây Sơn vẫn theo dõi chặt chẽ cuộc kháng chiến ở Gia Định. Bộ chỉ huy quyết định cử Nguyễn Huệ đem thủy quân vào Nam tổ chức phản công, thực hiện quyết chiến chiến lược nhằm nhanh chóng quét sạch quân Xiêm - Nguyễn ra khỏi đất Gia Định. Nguyễn Huệ lúc bấy giờ mới 32 tuổi, nhưng từ năm 1776 đã giữ chức phụ chính và năm 1778 được phong làm Long Nhương tướng quân. Đó là một tướng trẻ tài ba, mưu lược, đã lừng danh trong những trận đánh tiêu diệt quân Nguyễn trước đây. Nay người “Anh hùng áo vải” đó lại được vinh dự đứng ra tổ chức và lãnh đạo cuộc kháng chiến cứu nước.

Nguyễn Huệ dùng thuyền chiến vượt biển vào đến Gia Định khoảng đầu tháng 1 năm 1785. Nguyễn Huệ đóng quân và đặt sở chỉ huy tại Mỹ Tho. Tổng số quân Tây Sơn ở Gia Định lên đến khoảng 2 vạn. Về số lượng, quân Tây Sơn chưa bằng một nửa quân Xiêm.

Nhưng về trang bị vũ khí, quân Tây Sơn không thua kém quân Xiêm. Lúc bấy giờ, cuộc khởi nghĩa Tây Sơn đã trải qua trên 13 năm đấu tranh (1771-1783). Lúc mới khởi sự, nghĩa quân chỉ là những người nông dân nghèo khổ tập hợp lại, tự trang bị bằng những phương tiện và vũ khí có sẵn trong tay. Người thì và gậy gộc, cuốc thuổng, người thì mang gươm giáo, cung nỏ; chỉ có một số rất ít có súng tay (loại súng kíp tự chế). Nhưng trong quá trình phát triển của phong trào nông dân, lực lượng nghĩa binh đã trưởng thành về mọi mặt và trở thành một quân đội nông dân. Khi bước vào cuộc kháng chiến chống Xiêm, quân đội Tây Sơn, ngoài bộ binh còn có tượng binh, kỵ binh và

một đội thủy binh mạnh với nhiều loại thuyền chiến lớn nhỏ khác nhau. Trang bị của quân Tây Sơn cũng được nâng cao nhiều, đặc biệt là có nhiều đại bác các cỡ.

Còn về tinh thần chiến đấu thì dĩ nhiên, quân Tây Sơn có ưu thế tuyệt đối hơn hẳn quân Xiêm - Nguyễn. Đó là tinh thần quật cường bất khuất của giai cấp nông dân kết hợp với lòng yêu nước và truyền thống anh hùng của dân tộc. Ngọn cờ chiến đấu của quân Tây Sơn lúc bấy giờ đã trở thành ngọn cờ yêu nước và chính nghĩa có sức mạnh cổ vũ, đoàn kết mọi tầng lớp nhân dân.

Trước khi Nguyễn Huệ đem quân vào Gia Định, quân Xiêm - Nguyễn đã kiểm soát được vùng Hậu Giang và tiến tới vùng Tiền Giang. Sau khi chia quân đóng giữ một số vị trí trọng yếu trong vùng đã chiếm được, Chiêu Tăng, Chiêu Sương cùng với Nguyễn Ánh đang tập trung quân về Trà Tân (Tiền Giang). Chúng dự tính sẽ từ Trà Tân tiến lên Mỹ Tho, Gia Định, đánh tan quân Tây Sơn, hoàn thành việc xâm chiếm toàn bộ đất Gia Định. Tại Trà Tân và vùng nam bờ sông Mỹ Tho, Tiền Giang, quân địch đã tập trung một khối lượng khá lớn gồm đại bộ phận quân Xiêm và quân của Nguyễn Ánh. Chiêu Tăng, Chiêu Sương và Nguyễn Ánh đặt sở chỉ huy và đóng đại quân tại Trà Tân.

Tiến công vào Trà Tân, một căn cứ tập trung đông quân địch và phòng bị chặt chẽ như vậy, quân Tây Sơn sẽ gặp nhiều khó khăn, bất lợi, nhất là khi quân ta ít hơn hẳn quân địch về số lượng. Hơn nữa trong tình hình cả nước lúc đó, tiền đề phát triển của phong trào Tây Sơn đòi hỏi Nguyễn Huệ phải đánh nhanh giải quyết nhanh. Kẻ thù nguy hiểm của Tây Sơn không phải chỉ có quân xâm lược Xiêm và bọn phong kiến phản động Nguyễn Ánh ở Gia Định mà còn có quân Trịnh ở Thuận Hóa. Tiến công vào căn cứ Trà Tân, cuộc chiến đấu chắc chắn sẽ ác liệt và kéo dài. Như vậy, quân chủ lực tinh nhuệ của Tây Sơn bị giam chân ở mặt Nam, do đó ở mặt Bắc, quân Trịnh có thể lợi dụng thời cơ đánh vào Quy Nhơn. Quân Tây Sơn sẽ bị phân tán lực lượng, phải đồng thời đối phó với hai kẻ thù ở hai phía. Đó là những lý do quân sự và chính trị giải thích vì sao Nguyễn Huệ không mở cuộc tiến công vào Trà Tân. Nguyễn Huệ chủ trương nhử địch ra khỏi căn cứ, kéo chúng đến một địa hình có lợi cho ta tiêu diệt gọn bằng một trận quyết chiến theo lối đánh vận động trên sông.

Những ngày đầu, Nguyễn Huệ sử dụng một binh lực nhỏ mở những trận tập kích vào một số vị trí đóng quân của địch. Mỹ Tho cách Trà Tân gần 30 km. Sông Mỹ Tho cũng như các dòng sông gần biển chịu sự chi phối của thủy triều, hàng ngày nước sông lên xuống theo thủy triều. Do đó, hàng ngày lợi dụng nước thủy triều lên, Nguyễn Huệ cho những đội binh thuyền nhỏ xuất phát từ Mỹ Tho đánh lên Trà Tân hoặc theo những cửa sông Ba Lai, Hàm Luông, Cổ Chiên đánh lên những vị trí của địch xung quanh Trà Tân rồi lại rút lui.

Đó là những trận tập kích nhằm nghi binh thăm dò lực lượng địch và kích động thêm tinh thần chủ quan, khinh địch của quân Xiêm. Đó chính là những trận đánh mà sử quán triều Nguyễn đã xuyên tạc tính chất và mục đích, cho rằng “Huệ đến, đánh vài trận không được, muốn đem quân về”.

Mặt khác, Nguyễn Huệ còn biết rõ dã tâm của vua Xiêm là lợi dụng danh nghĩa cứu giúp Nguyễn Ánh để xâm lấn đất Gia Định và bọn tướng tá, quân lính Xiêm thì lợi dụng cuộc viễn chinh để cướp bóc của cải. Bọn chúng thấy vàng bạc, châu báu thì hoa mắt lên, có thể quên cả chiến đấu. Cuối năm 1784, Nguyễn Ánh đã than phiền với Bá Đa Lộc về “tình trạng hai lòng của người Xiêm”.

Để khoét sâu thêm nhược điểm cơ bản của quân địch và tìm cách ly gián, tăng thêm sự hoài nghi giữa Nguyễn Ánh với quân Xiêm, Nguyễn Huệ dùng một tù binh người Chân Lạp làm sứ giả mang nhiều vàng bạc, gấm vóc đến gặp chủ tướng của quân Xiêm xin giảng hòa với điều kiện như sau “Tân triều (chỉ Tây Sơn) và cựu triều (chỉ Nguyễn Ánh) nước tôi tranh nhau lãnh thổ và nhân dân, không thể cùng đứng với nhau được. Nước tôi cùng nước Xiêm cách trở xa xôi, trâu và

ngựa không đánh hơi nhau được, chẳng hay vương tử (chỉ Chiêu Tăng là cháu vua Xiêm - TG) đến chốn này làm gì. Chi bằng hai nước chúng ta hòa hiếu với nhau. Sau khi xong việc, nước tôi sẽ y lệ tiến cống. Như thế có phải là được lợi lâu dài không? Vậy việc cứu chúa (chỉ Nguyễn Ánh) nước tôi để mặc chúng tôi lo liệu, xin vương tử đừng có giúp đỡ”.

Chiêu Tăng vừa nhận lễ vật để thỏa lòng tham không đáy, vừa âm mưu giả vờ giảng hòa để rồi bất ngờ tiến công quân Tây Sơn. Hẳn tướng thế là cao tay, mưu trí, là “tướng kế tợ kế”. Chủ tướng quân Xiêm đang thỏa mãn với những “thắng lợi” đã đạt được và tin tưởng vào những dự tính lớn mai sau, có ngờ đâu đang bị Nguyễn Huệ từng bước, từng bước một dẫn dắt vào cạm bẫy.

Nhân việc giảng hòa, Nguyễn Huệ “hàng ngày, sai người mời quân Xiêm sang chơi thuyền để khoe các chiến cụ hùng tráng đầy đủ; khi quân Xiêm về, lại tặng vóc lụa”. Đó là một hình thức tiến công địch mà Nguyễn Huệ đã áp dụng nhằm đánh vào bản chất tham lam của quân địch, góp phần làm suy yếu tinh thần chiến đấu và làm rã rời hàng ngũ của chúng. Việc giảng hòa riêng với Chiêu Tăng còn có tác dụng gây thêm mối hoài nghi của Nguyễn Ánh đối với quân Xiêm. Trước thái độ ngờ vực của Nguyễn Ánh, Chiêu Tăng có lần đã phải giải bày, thề thốt: “Tôi phục mệnh vua nước tôi đem quân vượt biển sang giúp quốc vương, nay chưa phân thắng bại mà tôi tham của cải thì có khác gì loài thú cắn lại chủ nhà. Nếu vì lợi mà phải thất trận, làm nhục quốc thể, thì tôi trốn sao khỏi tội trời diệt. Xin quốc vương chớ nghi ngờ”.

Hơn mười ngày đã trôi qua kể từ khi Nguyễn Huệ đem quân vào Mỹ Tho. Quân Xiêm lúc đầu lo phòng thủ để sẵn sàng chống lại một cuộc phản công lớn của quân Tây Sơn. Nhưng rồi chúng thấy quân Tây Sơn chỉ mở những cuộc tập kích nhỏ và Nguyễn Huệ lại điều đình xin giảng hòa. Tại Mỹ Tho, chúng thấy quân Tây Sơn “lui lại, đem thuyền ra đậu ở sông lớn để đợi xem biến chuyển ra sao”. Những hành động của quân Tây Sơn càng làm cho Chiêu Tăng tin rằng Nguyễn Huệ không dám tiến công và đang chờ đợi kết quả giảng hòa.

Tại sở chỉ huy đóng ở Mỹ Tho, Nguyễn Huệ bám sát mọi hành động của quân Xiêm - Nguyễn. Nguyễn Huệ biết chắc rằng quân địch sớm muộn thế nào cũng đánh lên Mỹ Tho. Những cuộc tập kích nhỏ, việc điều đình giảng hòa, những hành động nghi binh tỏ ra lơ là phòng bị, đều nhằm mục đích thúc đẩy quân địch sớm rời khỏi căn cứ, mở cuộc tiến công mà ông mong đợi, đồng thời làm cho quân địch thêm chủ quan, tự mãn, tạo ra nhân tố bất ngờ cho trận quyết chiến. Kế hoạch nhử địch ra khỏi căn cứ để tiêu diệt bằng một trận đánh vận động trên sông của Nguyễn Huệ đã thành công. Bọn tướng lĩnh Xiêm, như sử nhà Nguyễn chép “cây mình thắng luôn, bèn dẫn quân đến thẳng Mỹ Tho”

VỊ TRÍ CHIẾN LƯỢC CỦA RẠCH GẦM – XOÀI MÚT

Rạch Gầm và Xoài Mút là hai con sông nhỏ, thường gọi là rạch, nhưng giữ vị trí quan trọng trong thế trận của Nguyễn Huệ. Đoạn sông từ Rạch Gầm đến sông Xoài Mút dài chừng 7 km. Lòng sông ở đây lại mở rộng hơn 1 km, có chỗ đến trên dưới 2 km. Thủy binh Tây Sơn bố trí ở hai rạch này sẽ là hai mũi tiến công lợi hại chặn đầu và khóa đuôi toàn bộ đội hình quân địch một khi chúng đã lọt vào trận địa mai phục.

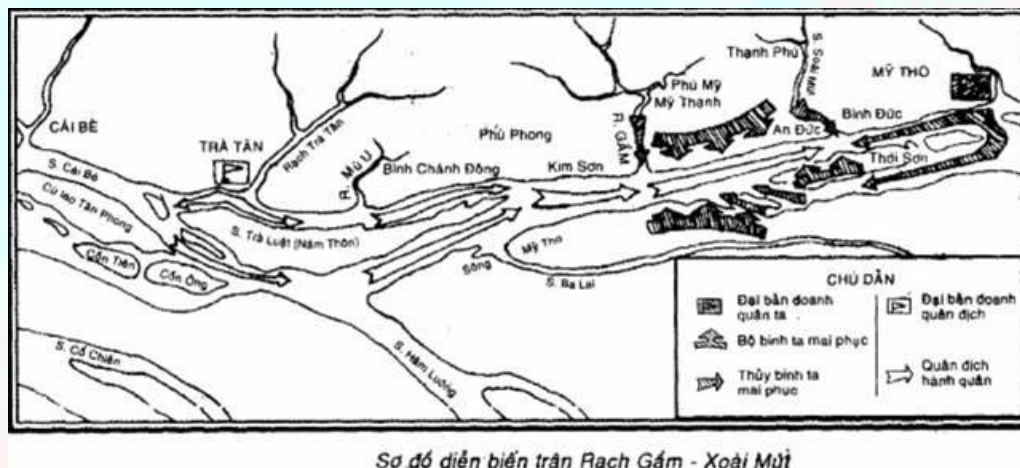
Khoảng giữa Rạch Gầm và Xoài Mút, dòng sông có cù lao Thới Sơn. Bộ binh Tây Sơn bố trí trên những cù lao đó có thể dùng đại bác bắn vào sườn đội hình quân địch và sẵn sàng tiêu diệt những tên địch liều lĩnh đổ bộ lên đề tìm đường tháo chạy. Những nhánh sông nằm giữa các cù lao và bờ nam là những nơi mai phục và xuất phát của đội thuyền chiến Tây Sơn lao ra chia cắt đoàn thuyền của địch thành từng mảng để tiêu diệt.

Đoạn sông Mỹ Tho từ Rạch Gầm đến Xoài Mút cách Mỹ Tho khoảng 6 km (tính từ cửa sông Xoài Mút) và cách Trà Tân khoảng 15 km (tính từ cửa Rạch Gầm). Quân Tây Sơn từ Mỹ Tho có thể

nhau nhanh chóng đến chiếm lĩnh trận địa và giữ bí mật không cho quân địch ở Trà Tân dò biết. Trên cơ sở phán đoán đúng ý đồ của địch và với những nguồn tin do thám tin cậy, Nguyễn Huệ không những nắm được âm mưu tiến công của địch mà còn biết cả kế hoạch và thời gian tiến công nữa. Do đó, Nguyễn Huệ có thể chủ động xác định không gian và thời gian của trận quyết chiến, bày sẵn thế trận để đợi giặc.

TRẬN QUYẾT CHIẾN CHIẾN LƯỢC RẠCH GẦM - XOÀI MÚT

Nắm được ý định của quân Xiêm ngày 19/1/1785 sẽ rời căn cứ Trà Tân để tấn công về Mỹ Tho, Nguyễn Huệ huy động đại bộ phận binh lực gồm cả bộ binh và thủy binh, bí mật vận động đến bày trận tại khu vực tác chiến đã được lựa chọn và nghiên cứu trước. Bộ binh với hỏa lực đại bác mạnh, bố trí mai phục trên bờ sông và trên cù lao Thới Sơn.



Một bộ phận thủy binh Tây Sơn vẫn đóng ở Mỹ Tho, bày thuyền chiến trên sông để nghi binh đánh lừa quân địch. Nhưng khi quân địch đã lọt vào trận địa Rạch Gầm - Xoài Mút thì bộ phận thủy binh này lập tức ngược dòng sông Mỹ Tho đến tiếp ứng cho trận quyết chiến chiến lược, tăng cường sức mạnh cho quân ta vào giờ phút quyết định của cuộc chiến đấu.

Tối ngày 18, rạng ngày 19 tháng 1 năm 1785, quân Tây Sơn dưới quyền chỉ huy của Nguyễn Huệ, đã sẵn sàng trong tư thế quyết chiến với một thế trận bao vây, tiêu diệt quân địch rất chặt chẽ, lợi hại.

Đêm ngày 18/1/1785 lợi dụng con nước đang xuôi, cả hai đạo thủy bộ quân Xiêm cùng rầm rộ tấn công.

Đến khoảng đầu canh năm ngày 19/1/1785, đoàn thuyền chiến của địch lọt vào trận địa mai phục của quân Tây Sơn ở Rạch Gầm – Xoài Mút, tức thì pháo lệnh tấn công của Tây Sơn nổ vang.

Mở đầu trận đánh, hai đội thủy binh Tây Sơn từ Rạch Gầm, Xoài Mút bất ngờ lao ra, chặn đánh hai đầu, dồn quân địch vào vòng vây đã bố trí sẵn. Đồng thời, đại bác của quân Tây Sơn từ hai bên bờ sông và trên cù lao Thới Sơn bắn xối xả vào khúc giữa đoàn thuyền địch lúc bây giờ đang bị ùn lại.

Bị chặn đầu, khóa đuôi và bị hỏa lực quân Tây Sơn áp đảo từ đầu quân địch hết sức hốt hoảng và đội hình bị rối loạn. Ngay sau đó, những đội thuyền chiến của quân Tây Sơn từ các vị trí mai phục xông thẳng vào đội hình đang rối loạn của địch, chia nhỏ đoàn thuyền chúng ra từng mảng mà tiêu diệt. Chiến thuyền quân Tây Sơn từ Mỹ Tho cũng kịp thời đến tiếp ứng. Quân Tây Sơn, thủy bộ phối hợp với nhau, khép chặt vòng vây, tiêu diệt quân địch hết mảng này đến mảng khác. Dưới sự chỉ huy và đốc chiến của Nguyễn Huệ, quân Tây Sơn lao vào cuộc chiến đấu quyết định với một tinh thần rất dũng cảm và tác phong rất mãnh liệt.

Hàng loạt thuyền chiến của địch lần lượt bị đánh đắm vì trúng đạn đại bác hoặc vì quân Tây Sơn xông lên tiêu diệt. Vô số quân địch bị giết chết tại trận: kẻ bị trúng đạn, trúng tên; kẻ thì bị gươm giáo đâm chém hay bị chết đuối giữa sông nước. Một số quân địch cố bơi vào bờ để tìm đường tháo chạy. Nhưng ở đây, những đơn vị bộ binh Tây Sơn đã được bố trí sẵn để chờ chúng.

Trận đánh kết thúc rất nhanh, gọn và đạt kết quả hết sức to lớn, oanh liệt.



Di tích lịch sử Rạch Gầm - Xoài Mút

Toàn bộ thuyền chiến địch trên 300 chiếc đều bị đánh đắm và phá hủy. Quân Xiêm bị “thua to, bỏ chạy” bị “chết gần hết”, Chiêu Tăng, Chiêu Sương cùng với một số tàn quân trốn được lên bờ bắc sông Mỹ Tho. Chúng phải liều chết đánh phá để mở đường tháo chạy về Xiêm.

Ý NGHĨA LỊCH SỬ

Trận Rạch Gầm - Xoài Mút là một trong những trận thủy chiến lớn nhất và lừng lẫy nhất trong lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc ta.

Trận đánh diễn ra trên một đoạn sông Mỹ Tho vào lúc trời còn chưa sáng, ánh lửa đom đóm còn lập lòe trên những cây bần ven sông nhô ra mặt nước như một câu ca dao dân gian đã diễn tả:

Bần gie lửa đóm sáng ngời, Rạch Gầm soi dấu muôn đời uy linh

Và trận đánh kết thúc rất nhanh chóng trong ngày hôm đó, ngày 19 tháng 1 năm 1785. Chỉ trong khoảng một ngày, khoảng 2 vạn quân Tây Sơn đã giao chiến và đánh tan tành hơn 5 vạn quân Xiêm - Nguyễn, tiêu diệt gần 4 vạn quân Xiêm và hàng nghìn quân Nguyễn.

Bằng chiến thắng Rạch Gầm - Xoài Mút, quân Tây Sơn đã giành được thắng lợi quyết định, quét sạch quân xâm lược ra khỏi đất Gia Định, thu hồi những vùng đất bị chiếm đóng và làm tiêu tan tham vọng của vua Xiêm đối với phần lãnh thổ cực Nam của nước ta. Chính các sử thần triều Nguyễn cũng nhận thấy: “Người Xiêm từ sau cuộc bại trận năm Giáp Thìn, miệng tuy nói khoác mà lòng thì sợ Tây Sơn như cọp”.

Chiến thắng Rạch Gầm - Xoài Mút còn giáng một đòn đích đáng, vạch trần chân tướng phản bội của Nguyễn Ánh, đập tan lực lượng quân sự và ảnh hưởng chính trị của bè lũ phong kiến phản động này.

Cuộc kháng chiến chống Xiêm thắng lợi mà khâu quyết định là trận Rạch Gầm - Xoài Mút đã đưa phong trào Tây Sơn phát triển lên một trình độ mới. Từ đây, phong trào Tây Sơn làm chủ

toàn bộ đất Đàng trong và có điều kiện tiến ra Đàng ngoài lật đổ nền thống trị của tập đoàn phong kiến phản động vua Lê chúa Trịnh, làm nhiệm vụ lập lại nền thống nhất đất nước, bảo vệ độc lập dân tộc Cũng từ đây, phong trào Tây Sơn trở thành phong trào quật khởi của cả dân tộc, kết hợp chặt chẽ trong mục tiêu tinh thần đấu tranh và tổ chức lực lượng, tính chất ác liệt của cuộc đấu tranh giai cấp và đấu tranh dân tộc. Đó là nét đặc sắc tạo nên nguồn sức mạnh kỳ diệu cho phong trào Tây Sơn trong cuộc chiến đấu liên tục chống thù trong giặc ngoài, lập nên một chuỗi chiến công bất diệt trong lịch sử dân tộc.

Chiến thắng Rạch Gầm - Xoài Mút là kết quả chiến đấu ngoan cường, mưu trí của quân đội Tây Sơn được sự tham gia, cổ vũ của nhân dân Gia Định dưới sự tổ chức, lãnh đạo tài tình của Long nương tướng quân Nguyễn Huệ. Với vũ công vang lừng này, Nguyễn Huệ đã nâng cao và hoàn thiện thêm một bước quan trọng nghệ thuật quân sự của quân đội Tây Sơn.

Đưa quân vào Gia Định với nhiệm vụ nhanh chóng tiêu diệt quân Xiêm - Nguyễn, Nguyễn Huệ không tổ chức đánh tiêu hao từng bước rồi tiến lên phản công lớn, cũng không tiến công vào căn cứ có phòng thủ và tập trung nhiều binh lực địch. Nguyễn Huệ chủ trương dùng mưu nhử địch ra khỏi căn cứ, kéo chúng đến một địa hình có lợi nhất để tiêu diệt bằng lối đánh mai phục, vận động. Tầm mắt chiến lược, tài năng lỗi lạc và trí thông minh sắc sảo của vị tướng chỉ huy quân Tây Sơn thể hiện ở nghệ thuật nhử địch, lợi dụng địa hình, xác định khu vực quyết chiến, cách sử dụng binh lực và bố trí thế trận.

Trong tư tưởng chỉ đạo, Nguyễn Huệ luôn luôn quán triệt và đặt lên hàng đầu quyết tâm đánh tiêu diệt, đánh nhanh, triệt để. Trên khu vực quyết chiến, tuy quân số ít hơn nhiều so với địch, nhưng biết khéo nhử địch, tận dụng địa hình, sử dụng và bố trí lực lượng chính xác, Nguyễn Huệ đã bày ra một thế trận lợi hại, chặt chẽ, hoàn chỉnh. Đó là thế trận bất ngờ bao vây toàn bộ quân địch đang vận động trên sông, đánh chặn đầu khóa đuôi rồi công kích mạnh vào cạnh sườn, đánh cả trên sông và trên bờ, nhằm bao vây, chia cắt và tiêu diệt. Đây là một trận thủy chiến nên thủy binh Tây Sơn giữ vai trò chủ yếu, nhưng có sự tham gia hiệp đồng tác chiến của bộ binh. Đặc biệt trong trận đánh này, hỏa lực của quân đội Tây Sơn bao gồm đại bác đặt trên chiến thuyền và bố trí trên bờ, đã được sử dụng đến mức cao và phát huy uy lực to lớn của nó, áp đảo địch ngay từ đầu.

Chiến thắng Rạch Gầm - Xoài Mút đã nêu cao truyền thống thủy chiến lâu đời và ưu việt của quân dân ta, đã kế thừa và phát huy kinh nghiệm phong phú của những trận thủy chiến trước đây, tiêu biểu là chiến thắng Bạch Đằng thời Ngô Quyền phá quân Nam Hán (năm 938) và thời Trần Hưng Đạo diệt quân Nguyên (năm 1288).

Chiến thắng Rạch Gầm - Xoài Mút là chiến công chống ngoại xâm vô cùng oanh liệt của nhân dân miền cực Nam đất nước. Lập nên vũ công huy hoàng đó, nhân dân miền Nam đã xứng đáng là bức tường thành bất khả xâm phạm của Tổ quốc Việt Nam anh hùng và Nguyễn Huệ, người anh hùng nông dân 32 tuổi, vị tướng tài ba của quân Tây Sơn, đã trở thành một anh hùng dân tộc.

Tài liệu tham khảo

Đại Nam thực lục chính biên, tập 2, Quốc sử quán triều Nguyễn.

Mạc thị gia phả, Vũ Thế Dinh, NXB Tổng Hợp TPHCM

Gia Định thành thông chí, Trịnh Hoài Đức.

Đại Nam nhất thống chí, Quốc sử quán triều Nguyễn.

Danh tướng Việt Nam, tập 3, Nguyễn Khắc Thuần, NXB Giáo dục.

“ ÔM HÈ – BẮT HÈ “

NGHỆ THUẬT CHIẾN TRANH NHÂN DÂN BẾN TRE

Sơ lược về nghệ thuật chiến tranh nhân dân và phong trào Đồng Khởi 1960

Phong trào Đồng khởi ở miền Nam (1959-1960) là một trong những hiện tượng lịch sử, đánh dấu bước ngoặt quan trọng của sự nghiệp kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, đưa cách mạng miền Nam từ thế giữ gìn lực lượng chuyển sang thế tiến công; đồng thời, đó là biểu hiện của sự gặp gỡ giữa ý Đảng và lòng Dân.

Đầu năm 1959, trên cơ sở đúc kết kinh nghiệm thực tiễn của đồng bào, chiến sĩ miền Nam trong hơn bốn năm đấu tranh đầy gian khổ, hy sinh; cũng như những kiến nghị của cán bộ, đảng viên, các cấp ủy đảng và quần chúng nhân dân miền Nam; cùng với khí thế sục sôi cách mạng ở miền Nam, tại Hội nghị Ban Chấp hành Trung Ương lần thứ 15 (khóa II, tháng 1-1959), Đảng ta đã xác định nhiệm vụ chiến lược của cách mạng cả nước, đề ra một cách toàn diện đường lối cách mạng miền Nam, đường lối đấu tranh thống nhất nước nhà, Đảng khẳng định, con đường giải phóng miền Nam là con đường cách mạng bạo lực, trước nhất "lấy sức mạnh của quần chúng, dựa vào lực lượng của quần chúng là chủ yếu, kết hợp với lực lượng vũ trang hoặc nhiều hoặc ít tùy tình hình, đánh đổ quyền thống trị của đế quốc, phong kiến, dựng lên chính quyền cách mạng của nhân dân".

Ở Bến Tre, các đội du kích ra đời và phát triển từ phong trào đấu tranh chính trị của quần chúng và chiến tranh nhân dân ở địa phương, đã bám trụ tại xã, ấp cùng với bộ đội địa phương và nhân dân thực hiện chiến tranh nhân dân toàn dân, toàn diện. Kế thừa và phát triển cách đánh của chiến tranh nhân dân trong kháng chiến chống thực dân Pháp, lực lượng dân quân, du kích đã sáng tạo nhiều cách đánh mà địch không lường được, gây cho chúng nhiều thiệt hại, tinh thần hoang mang... Trong kháng chiến chống đế quốc Mỹ, cứu nước, lực lượng du kích, các đội vũ trang và cơ sở mật đóng vai trò hết sức quan trọng cùng lực lượng quần chúng nổi dậy làm nên cuộc “Đồng khởi” năm 1960.

Đẩy mạnh chiến tranh du kích với phương pháp “ Ôm hè – Bắt hè “



Ở Bến Tre, từ sau phong trào Đồng Khởi lực lượng du kích phát triển mạnh mẽ, mỗi xã, mỗi ấp đều có đội du kích, các đội du kích ban đầu chỉ có vài người sau đó phát triển mạnh lên đến vài chục người, vừa chiến đấu anh dũng vừa tích cực xây dựng lực lượng, tự chế tạo vũ khí.

Bến Tre là một tỉnh có khí hậu nóng ẩm, gồm mùa mưa và mùa khô, với hệ thống kênh rạch chằng chịt, kèm theo những rừng dừa bạt ngàn, những đồng lúa mênh mông, những rừng tre đan sát vào nhau, những hàng dừa nước um tùm, làm nên một Bến Tre thật đẹp nhưng cũng thật nguy hiểm đối với binh lính Mỹ, ngụy. Địa hình, khí hậu và con người người Bến Tre thuận lợi cho nghệ thuật chiến tranh du kích. Vậy: “Du kích là gì?”. Bác Hồ đã từng dạy: “Du kích là đánh úp hay đánh lén, đánh lúc kẻ thù không ngờ, không phòng.”

Ngày 1/1/1960, tại Mỏ Cày, đồng chí Nguyễn Thị Định, Phó Bí thư Tỉnh ủy truyền đạt Nghị quyết Trung ương Đảng lần thứ 15 và chủ trương của Khu ủy Khu 8: phát động quần chúng nổi dậy khởi nghĩa. Ngày 17/1/1960, tại 3 xã Định Thủy, Phước Hiệp, Bình Khánh huyện Mỏ Cày, các tổ, đội du kích kết hợp với cơ sở nội tuyến cải trang, bằng phương pháp “ôm hè, bắt hè” diệt tên đội Tý, Chỉ huy Tổng đoàn dân vệ tổng Minh Đạt làm hiệu lệnh mở đầu phong trào Đồng khởi.

Để “ôm hè”, sau khi tìm hiểu “lịch trình” của địch, lên kế hoạch phân chia vai trò từng người cụ thể, những người thực hiện (thường chỉ 2-3 người) hóa trang như người dân bình thường. Khi tiếp cận được đối tượng (chủ yếu vào buổi sáng, thời điểm quân địch mất cảnh giác), quân ta ra hiệu bằng cách nói với nhau “ôm hè, bắt hè”, sau đó xông vào người ôm ngang hông tên địch, người khóa tay chân và dùng những miếng võ hiểm hoặc vũ khí thô sơ tiêu diệt địch ngay tại chỗ.

Tuy chỉ có thể tiêu diệt từng tên một nhưng với mục tiêu chủ yếu nhắm vào những tên đầu sỏ ác ôn, lại hành động táo bạo nên “ôm hè” khiến quân địch rất hoảng sợ bởi sự dũng cảm, mưu trí và tài hóa trang của các chiến sĩ ta. Cũng từ đó, tiếng vang của “ôm hè” khiến quân địch không dám xuất hiện ngênh ngang trên đường một mình như trước. Đồng thời, đánh mạnh vào tâm lý tham sống sợ chết của bọn tay sai, khiến không ít tên quay súng quy hàng.

Kết quả đã đạt được

Tháng 9/1960, xứ ủy Nam Bộ, phát động cao trào Đồng khởi toàn Nam bộ. Chấp hành chỉ thị của trên, Tỉnh ủy Bến Tre mở cuộc Đồng khởi đợt 2 trong toàn tỉnh. Hướng chính là Giồng Trôm, hướng phát triển là Mỏ Cày lấy 5 xã: Phong Năm, Phong Mỹ, Châu Phú, Châu Hòa, Châu Bình của huyện Giồng Trôm làm điểm, cùng với 5 xã điểm, 100 xã trong toàn tỉnh đồng loạt nổi



dậy trong đêm ngày 24/9/1960. Trước sức mạnh của nhân dân toàn tỉnh, ta bức rút, bức hàng gần 100 đồn, bót địch, 51 xã hoàn toàn giải phóng.

Tại Giồng Trôm, dưới sự chỉ đạo trực tiếp của đồng chí Nguyễn Thị Định, bằng phương châm đấu tranh chính trị, đấu tranh quân sự và binh vận, trung đội vũ trang huyện phối hợp với du kích, cơ sở nội tuyến và binh vận của nhân dân bao vây bức rút, bức hàng 20 đồn địch dọc theo sông Ba Lai. Điển hình là du kích kết hợp binh vận lấy đồn cảnh sát Chốong (cơ sở nội tuyến của ta, dưới danh nghĩa là người đạo công giáo), Đồn Châu Phú, Đồn Nhà thờ La Mã, thu hàng trăm súng, vận động lính trong đạo công giáo và đạo Hòa Hảo mang súng theo kháng chiến. Huyện Giồng Trôm giải phóng hoàn toàn 9 xã, 5 xã giải phóng 3/4 đất đai, phá vỡ bộ máy kềm kẹp của địch. Phong trào du kích chiến tranh phát triển hầu hết các xã trong huyện, đặc biệt là trình độ và khả năng phối hợp chiến đấu được nâng lên một bước.

Ý nghĩa

Thắng lợi của phong trào Đồng khởi 1960 ở Bến Tre thể hiện tư tưởng cách mạng tiến công, nghiêm chỉnh chấp hành và sáng tạo trong vận dụng Nghị quyết 15 của Ban Chấp hành Trung ương; dựa vào sức mạnh của quần chúng để hình thành thế trận đánh địch bằng ba mũi giáp công, đột phá mở màn cho phong trào Đồng khởi của tỉnh Bến Tre và cả miền Nam. Thời gian lùi xa, những ký ức của phong trào Đồng khởi mãi mãi là mốc son lịch sử truyền thống đấu tranh cách mạng của Đảng bộ, quân và dân Bến Tre. Tinh thần Đồng khởi năm xưa đã và đang được Đảng bộ, quân và dân Bến Tre tiếp tục phát huy, tiên hành cuộc “Đồng khởi mới” trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, đưa tỉnh Bến Tre phát triển kịp với các tỉnh trong khu vực miền Tây Nam Bộ, nhất là trong xây dựng “nông thôn mới” hiện nay.

BÀI VIẾT: BẾN TRE - XỨ DỪA

Tổ Địa lí Trường THCS – THPT Nguyễn Khuyến⁴

1. Vị trí địa lý

Tỉnh Bến Tre thuộc vùng đồng bằng sông Cửu Long, cách thành phố Hồ Chí Minh 86km về phía Bắc. Tọa độ địa lý của tỉnh phân bố trong khoảng từ 105°57' đến 106°48' kinh độ Đông và từ 9°48' đến 10°20' vĩ độ Bắc. Phía Bắc tỉnh Bến Tre giáp với tỉnh Tiền Giang, ngăn cách bởi ranh giới tự nhiên là sông Tiền. Phía Tây và phía Nam giáp tỉnh Vĩnh Long và tỉnh Trà Vinh với sông Cổ Chiên là ranh giới phân chia. Phía Đông, giáp biển Đông với chiều dài bờ biển 65km.

Bến Tre có diện tích tự nhiên gần 2.379km², được hợp thành bởi ba cù lao: An Hoá, cù lao Bảo, cù lao Minh, và do phù sa của 4 nhánh sông Cửu Long bồi tụ thành, gồm: sông Tiền, sông Ba Lai, sông Hàm Luông và sông Cổ Chiên. Tỉnh có 09 đơn vị hành chính, bao gồm 01 thành phố Bến Tre và 08 huyện: Châu Thành, Bình Đại, Giồng Trôm, Chợ Lách, Thạnh Phú, Mỏ Cày Nam, Mỏ Cày Bắc, Ba Tri. Ba huyện ven biển là Ba Tri, Bình Đại và Thạnh Phú.



Hình – một góc của tỉnh Bến Tre (nguồn: dulichbentre)

2. Điều kiện tự nhiên

a. Địa hình

Bến Tre có địa hình tương đối bằng phẳng, hướng nghiêng thấp dần từ Tây Bắc xuống Đông Nam nhưng bị chia cắt mạnh bởi hệ thống sông rạch chằng chịt, có nhiều vùng trũng, nền địa chất yếu. Đặc điểm địa hình của tỉnh bao gồm: 87,5% diện tích có độ cao từ 1 – 2 m so với mực nước

⁴ Vũ Thị Bắc – Tổ Trưởng tổ Địa lí

biển; 5,8 % diện tích có độ cao trên 2m, bao gồm các khu vực giồng cát; còn lại khoảng 6,7% diện tích có địa hình cao từ 0,5 – 1m, khu vực này luôn bị ngập nước khi thủy triều lên.

b. Thổ nhưỡng

Tỉnh có 05 nhóm đất chính với diện tích cụ thể như sau: Nhóm đất phù sa tập trung tại các huyện nằm sâu trong nội địa, là nơi không hoặc ít khi bị xâm nhập mặn vào mùa khô, có lượng nước ngọt phong phú. Diện tích loại đất phù sa có tầng loang lổ là 10.229 ha, các loại đất phù sa được bồi, hay không được bồi diện tích nhỏ (506 ha) và phân bố hạn chế ở các cồn sông mới và rìa ven sông. Nhóm đất phèn chiếm diện tích 7.434ha, phân bố ở vùng có địa hình thấp, tiêu thoát nước kém và nhiễm mặn. Nhóm đất cát chiếm 9.966 ha, chủ yếu là đất cát giồng, thường xuất hiện ven bờ biển tạo thành dãy hình vòng cung, có tích tụ nước ngọt vào mùa khô. Nhóm đất mặn chiếm diện tích là 59.892 ha, xuất hiện ở gần các cửa sông nơi có địa hình thấp chủ yếu $\leq 1\text{m}$, nhóm đất này hiện diện hầu hết các xã ven biển, vùng cửa sông của ba huyện duyên hải. Nhóm đất nhân tác: Được hình thành do tác động của con người như đào, đắp, cày, bừa, tưới, tiêu, cải tạo phải dày từ 50 cm trở lên. Do đặc thù canh tác, Bến Tre là địa phương có quy mô đất lập liếp khá lớn so với các tỉnh khác thuộc vùng ĐBSCL. Đất nhân tác có diện tích 94.359 ha, chiếm tỷ lệ 39,34% diện tích tự nhiên toàn tỉnh; phân bố tập trung ở khu vực Tây Bắc của tỉnh, dọc theo các kênh rạch, các trục lộ giao thông lớn và các khu dân cư tập trung ở thành phố, thị trấn.



Hình – Bản đồ Tỉnh Bến Tre (nguồn: dulichbentre)

c. Sông ngòi

Bến Tre có 4 con sông chính là sông Mỹ Tho, Ba Lai, Hàm Luông và Cổ Chiên chảy dọc theo chiều dài của tỉnh theo hướng Tây Bắc - Đông Nam đổ ra biển Đông, ngoài ra còn có một mạng lưới 46 kênh rạch chính nối liền nhau với các sông lớn tạo thành một mạng lưới dày đặc. Dòng chảy trên các sông chính bị chi phối mạnh mẽ bởi nguồn nước ngọt từ hệ thống sông Cửu Long qua nhánh sông Tiền đổ về. Sự khác biệt về lưu lượng dòng chảy phân thành hai mùa: dòng chảy mùa lũ (từ tháng 4 đến tháng 11) và dòng chảy mùa khô (từ tháng 12 đến tháng 5 năm sau). Ngoài ra, dòng chảy các sông rạch còn chịu chi phối bởi thủy triều biển Đông theo các cửa sông xâm

nhập sâu vào trong đất liền. Như vậy, chế độ thủy văn của tỉnh chịu tác động đồng thời của cả động lực sông và biển nên chất lượng nước sông biển đổi rất mạnh theo thời gian và không gian, hình thành nên các thủy vực nước mặn, lợ và ngọt với ranh giới phân vùng luôn thay đổi theo mùa và theo chế độ thủy văn.

d. Khí hậu

Bến Tre có số giờ nắng trong năm khá cao, đạt khoảng 2.630 giờ. Nhiệt độ trung bình năm khoảng 27°C, tháng 4 và tháng 5 có nhiệt độ trung bình cao nhất (khoảng 29°C) trong năm. Nhìn chung, tỉnh có khí hậu nóng ẩm quanh năm với sự phân hóa 2 mùa: mùa mưa và mùa khô khá rõ rệt. Mùa khô bắt đầu từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau, mùa mưa thường bắt đầu từ tháng 5 đến tháng 11. Lượng mưa trong mùa mưa chiếm 90 - 93% tổng lượng mưa cả năm, lượng mưa ít vào mùa khô, khoảng 2- 6% tổng lượng mưa cả năm. Vào mùa khô, lưu lượng nước trên các dòng sông chính giảm nhiều, cùng lúc này, thủy triều kết hợp với gió chướng hoạt động mạnh đưa nước biển xâm nhập vào sâu trong nội đồng gây nên hiện tượng xâm nhập mặn. Thêm vào đó, mùa khô có số giờ nắng cao, lúc này hạn hán kết hợp với xâm nhập mặn làm cho đất bị khô hạn, nhiễm mặn gay gắt.

e. Phân vùng sinh thái:

Vùng I (vùng ngọt): sản xuất nông nghiệp phát triển mạnh (kinh tế vườn, trong đó tập trung xây dựng các vùng chuyên canh cho các loại cây ăn trái đặc sản là thế mạnh của tỉnh, kết hợp với nuôi xen thủy sản mương vườn và du lịch sinh thái) và phát triển hoa kiểng tại Chợ Lách. Phát triển kinh tế vườn với hệ thống chợ đầu mối trái cây tại Tân Phú và Thới Lộc, đồng thời đây cũng là địa bàn phát triển du lịch vườn.

Vùng II (vùng lợ): bao gồm hai tiểu vùng:

+ Tiểu vùng IIa: kinh tế nông nghiệp chủ yếu là dừa - ca cao kết hợp với cây ăn trái, chăn nuôi tập trung quy mô bán công nghiệp - công nghiệp, nuôi thủy sản mương vườn, bãi bồi.

+ Tiểu vùng IIb: kinh tế nông nghiệp chủ yếu là vườn dừa xen ca cao và cây ăn trái, vùng lúa chuyên canh, hoa màu, chăn nuôi đại gia súc phát triển mạnh; nuôi trồng thủy sản mương vườn, nuôi thủy sản nước ngọt vùng trũng chân giong.

Vùng III (vùng mặn): bao gồm hai tiểu vùng:

+ Tiểu vùng IIIa: vùng nuôi và ương giống tôm nước lợ, mặn; chuyên canh và luân canh lúa - tôm với nhiều mô hình thích hợp; phát triển các cảng cá Bình Thắng, Ba Tri, An Nhơn, làng cá An Hòa Tây thành các trung tâm điều phối đánh bắt thủy hải sản của Tỉnh.

+ Tiểu vùng IIIb: là vùng nuôi và khai thác giống nghêu, sò, phát triển nghề muối và cũng là khu vực bảo tồn rừng ngập mặn và bảo vệ sinh thái vùng bãi triều.

3. Điều kiện kinh tế - xã hội

a. Dân cư và nguồn lao động

Năm 2022, dân số trung bình tỉnh Bến Tre có 1.298.006 người. Tỷ trọng dân số sống ở khu vực thành thị tiếp tục có xu hướng tăng lên, khu vực nông thôn giảm dần. Cơ cấu dân số theo giới tính có sự biến động nhẹ, dân số nam thấp hơn dân số nữ. Dân số thuộc khu vực thành thị là 133.045 người chiếm 10,25%, dân số thuộc khu vực nông thôn là 1.164.931 người chiếm 89,75%. Mật độ dân số của tỉnh năm 2022 là 545 người/km², tuy nhiên, phân bố dân cư không đều, dân cư tập trung đông ở Thành phố Bến Tre và huyện Châu Thành còn ở các huyện ven biển dân cư thưa thớt hơn. Năm 2022, huyện Thạnh Phú có tổng số dân là 128,643 người, chiếm 9,91% tổng dân số của tỉnh Bến Tre. (Niên giám thống kê Bến Tre, 2022).

Giai đoạn 2010-2020, chất lượng lao động trên địa bàn tỉnh Bến Tre đã có sự cải thiện đáng kể. Theo số liệu của Niên giám thống kê Bến Tre 2020, tỷ lệ lao động đã qua đào tạo có bằng cấp chứng chỉ là 12,56%, tăng 3,56% so với năm 2010. Tuy nhiên tỷ lệ này thấp hơn 2,29% so với mặt bằng chung của vùng ĐBSCL và thấp hơn tới 11,54% so với mặt bằng chung của cả nước.

Lực lượng lao động của Bến Tre khá dồi dào. Năm 2022, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của toàn tỉnh Bến Tre đạt 772,229 người, chiếm 59,4% dân số toàn tỉnh, trong đó số lao động từ 15 tuổi trở lên tham gia vào lĩnh vực sản xuất nông - lâm nghiệp - thủy sản là 328,706 người, chiếm 42,57% cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế. (Niên giám thống kê tỉnh Bến Tre, 2022).

b. Cơ sở hạ tầng – kỹ thuật

Bến Tre là nơi có nhiều sông kênh, việc phát triển mạng lưới giao thông đường bộ gặp nhiều khó khăn, nhưng đồng thời cũng có những lợi thế nhất định. Các tuyến đường bộ được phát triển theo hướng Tây Bắc – Đông Nam, dọc các tuyến sông chính nên khả năng kết nối giữa đường thủy và đường bộ khá tốt, tạo điều kiện tốt cho việc đi lại và vận chuyển hàng hóa, nông sản. Tiềm năng của giao thông đường thủy là rất lớn, hệ thống sông, kênh đảm bảo vận chuyển hàng hóa từ nơi sản xuất ra các điểm tập kết trên các tuyến sông, kênh chính, nhiều tuyến có khả năng khai thác vận tải thủy với khối lượng lớn. Hạ tầng giao thông đường bộ của tỉnh tương đối đồng bộ, bao gồm: đường quốc lộ, đường tỉnh và đường giao thông nông thôn nhưng chưa phát triển về quy mô và chất lượng, cần tiếp tục được đầu tư xây dựng. Các cầu dọc theo các tuyến đường bộ hiện hữu có chất lượng chưa cao, có dấu hiệu quá tải, cần được nâng cấp mở rộng để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội địa phương.

Về mạng lưới đường bộ: mật độ còn thấp, phân bố không đều giữa các khu vực, mới chỉ tập trung phát triển theo trục dọc ở các khu vực đô thị và dọc theo các tuyến đường quốc lộ. Khả năng kết nối giao thông theo trục ngang, theo hướng Tây Nam – Đông Bắc và kết nối đến các vùng ven biển còn nhiều hạn chế.

Tại Bến Tre, trong nỗ lực giảm mặn và ngọt hóa, trung ương và địa phương đã xây dựng chiến lược thích ứng bằng nhiều biện pháp công trình, trong đó đáng kể nhất là công trình Cống đập Ba Lai (gọt tắt là đập Ba Lai). Đập Ba Lai là một phần của dự án thủy lợi Bắc Bến Tre có vốn đầu tư trên 187 triệu USD. Dự án gồm 3 hợp phần: (1) Phòng chống và ứng phó với xâm nhập mặn, cung cấp nước ngọt cho sinh hoạt; (2) Quản lý dòng chảy và cải thiện hệ thống mùa vụ, và (3) Nâng cao năng lực quản lý trong công tác thích nghi với biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

4. Hiện trạng sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản của tỉnh

a. Hiện trạng sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng từ 20.916 tỷ đồng (năm 2010) lên 29.699 tỷ đồng (năm 2020) theo giá so sánh. Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất bình quân của khu vực nông lâm thủy sản đạt 3,57%/năm, thấp hơn so với mức tăng trưởng trung bình của vùng ĐBSCL (khoảng 4%/năm), nhưng cao hơn mức trung bình của cả nước (3%/năm)..

Khu vực nông-lâm-ngư nghiệp vẫn đang là khu vực sản xuất đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế tỉnh Bến Tre. Giai đoạn 2011-2015, GRDP của ngành luôn chiếm tỉ trọng cao nhất (43-45%) trong tổng nền kinh tế của tỉnh. Trong giai đoạn 2011-2020, lâm nghiệp đạt tốc độ tăng trưởng thấp nhất, thủy sản cao nhất đạt 4,7%/năm, nông nghiệp đạt 2,43%/năm. Tỉ trọng GRDP của ngành năm 2020 chiếm 38,6%, có xu hướng giảm trong giai đoạn 2011 – 2020.

Tỉnh đã hình thành được các vùng chuyên canh sản xuất hàng hóa tập trung, đáp ứng nhu cầu tiêu thụ trên thị trường, gồm vùng chuyên canh cây ăn trái, cây giống và hoa kiểng tại Chợ Lách; vùng nuôi thủy sản tập trung ở các huyện ven biển như Ba Tri, Bình Đại và Thạnh Phú; vùng canh tác dừa ở huyện Mỏ Cày, Giồng Trôm. Mô hình làng nghề cây giống, hoa kiểng tại huyện Chợ Lách; mô hình nuôi bò ở huyện Ba Tri.

b. Hiện trạng ngành trồng trọt

Ngành trồng trọt có sự chuyển đổi theo hướng giảm các loại cây có hiệu quả kinh tế thấp sang cây có hiệu quả kinh tế cao; theo hướng chuyên canh các loại cây đặc sản có giá trị, sản xuất theo hướng an toàn sinh học, tiêu chuẩn GAP, phục vụ nhu cầu tiêu thụ trong nước và xuất khẩu,

kết hợp phát triển du lịch ⁵. Diện tích trồng dừa tăng nhanh qua các năm, giá dừa trái vẫn ở mức khá.

- Cây lúa: nhiều khu vực đất trồng lúa không hiệu quả đã được người dân chuyển sang trồng dừa, bưởi hoặc trồng cỏ nuôi bò (ở các huyện Châu Thành, Giồng Trôm, thành phố Bến Tre, Mỏ Cày Nam, Mỏ Cày Bắc...) do giá lúa không ổn định, chi phí đầu tư cao, thời tiết không thuận lợi, xâm nhập mặn và lợi nhuận thấp.

- Cây ăn quả: với các loại cây chủ yếu như cây bưởi, cam, quýt, nhãn, chôm chôm, măng cụt, sầu riêng, xoài, chuối...tập trung nhiều tại các huyện Chợ Lách (8.062 ha), Châu Thành (7.410 ha) và Bình Đại (2.741 ha) với diện tích cây ăn quả toàn tỉnh năm 2020 là 27.900 ha,

- Hoa kiểng, cây cảnh: tập trung ở huyện Chợ Lách tại các xã Vĩnh Thành, Cái Mơn, Vĩnh Hòa, Phú Sơn và Long Thới với hơn 4.000 hộ tham gia sản xuất và kinh doanh trên diện tích 700 ha; với mức thu nhập hàng trăm triệu đồng mỗi năm cung cấp hàng chục triệu cây mỗi năm cho thị trường TP.HCM, các tỉnh ĐBSCL và xuất khẩu sang thị trường các nước Đông Nam Á.

- Cây dừa: nhiều khu vực đất trồng lúa, trồng mía không hiệu quả đã chuyển đổi sang trồng dừa (nhất là dừa xiêm lấy nước), tỉnh có diện tích đất trồng dừa lớn nhất cả nước, tổng diện tích dừa toàn tỉnh là 73.987 ha (2020), tăng hơn 22 nghìn ha so với



Hình Dừa xiêm đỏ Bến Tre

năm 2010. Tính đến nay, toàn tỉnh có hơn 170 doanh nghiệp sản xuất chế biến các sản phẩm từ dừa, với nhiều loại hình như: chế biến vỏ dừa, gạo dừa, cơm dừa, nước dừa, chiếm 28,37% tổng số doanh nghiệp có hoạt động sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh, tổng số vốn đầu tư khoảng 4.840 tỷ đồng, giải quyết việc làm cho hơn 9.100 lao động. Quy mô chuỗi giá trị dừa: có 28 hợp tác xã, 32 tổ hợp tác với quy mô 5.649 ha và 6.226 thành viên (trong đó dừa uống nước có 12 THT/181 ha và 310 thành viên).

⁵ Theo báo cáo 510/BC-UBND ngày 17 tháng 11 năm 2020: Đến cuối năm 2020: Diện tích gieo trồng lúa ước đạt 22.000 ha, đạt 45,8% KH, sản lượng 837.600 tấn, đạt 62% KH; cây dừa 72.800 ha, đạt 104% KH, sản lượng 3.062,6 triệu quả, tăng 106% KH; cây ăn trái 27.900 ha, đạt 94,4% so KH, sản lượng 1.572.000 tấn, đạt 90,3% KH.



Hình Kẹo dừa Bến Tre

Dừa khô chủ yếu được chế biến thành các sản phẩm như: cơm dừa nạo sấy, nước cốt dừa, sữa dừa, nước dừa đóng lon, thực phẩm, mỹ phẩm, than hoạt tính, chỉ xơ dừa, mụn dừa (đất sạch), hàng thủ công mỹ nghệ (quà lưu niệm, vật liệu trang trí các khu du lịch, resorts, đồ hàng gia dụng,...) xuất khẩu đi các nước; phần còn lại phục vụ cho việc tiêu dùng và xuất khẩu dừa hột. Dừa uống nước

(dừa xiêm xanh, dừa dứa...) đã và đang phục vụ nhu cầu tiêu thụ tại chỗ cho khách du lịch đến tham quan Bến Tre và phân phối gần như hầu hết các tỉnh trong cả nước.

Bến Tre là tỉnh có diện tích dừa lớn nhất cả nước; sản phẩm dừa của tỉnh có mặt trên hơn 90 quốc gia và vùng lãnh thổ. Cây dừa còn là cây giữ kỷ lục cây trồng cho ra các sản phẩm nhất (hơn 200 sản phẩm) từ cây, thân, lá, hoa, trái, vỏ, gáo, vỏ lụa, cơm dừa, nước dừa.... Hiện nay, tổng diện tích dừa của tỉnh hơn 70.000 ha, chiếm trên 70% trong tổng diện tích cây lâu năm, trong đó dừa xiêm xanh uống nước trên 13.000 ha dừa của tỉnh. Ban giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch thường xuyên chỉ đạo cho Trung tâm Thông tin Xúc tiến Du lịch cùng các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ du lịch triển khai các tuyến du lịch sinh thái sông nước Xứ Dừa trong cả ba vùng sinh thái nước ngọt, nước lợ và hệ sinh thái mặn ven biển gồm: tham quan vườn dừa hữu cơ (organic), các vườn dừa xen canh bưởi da xanh cũng như kết hợp nuôi tôm càng xanh trong mương vườn; trải nghiệm làng nghề thủ công mỹ nghệ từ dừa và chế biến dừa. Đặc biệt là tuyến trải nghiệm du lịch Chợ nổi dừa cùng làng nghề tiểu thủ công nghiệp chế biến dừa hai bên bờ sông Thom xã An Thạnh – huyện Mỏ cày Nam, nối liền hai nhánh sông lớn Hàm Luông và Cổ Chiên của chín nhánh sông Cửu Long.

Năm 2022, tỉnh đã tổ chức thành công hoạt động phá kỷ lục Việt Nam và xác lập kỷ lục thế giới - 222 món ăn từ dừa nhân kỷ niệm 200 năm Ngày sinh Danh nhân Nguyễn Đình Chiểu. Chú trọng việc thiết kế các chương trình du lịch kết hợp với thưởng thức ẩm thực Xứ Dừa, với các món ăn chế biến từ dừa được bình chọn trong TOP 100 món ăn đặc sản nổi bật của 63 tỉnh/thành qua các năm như: cơm trong trái dừa - tép rang dừa, gỏi củ hủ dừa, cá bống kho nước dừa, củ hủ dừa xào tép nhảy; xây dựng tour - tuyến trải nghiệm lò kẹo dừa, làng nghề bánh tráng Mỹ Lồng - bánh phồng Sờ Đốc và các cơ sở sản xuất thủ hàng công mỹ nghệ từ dừa.

TẤM LÒNG NGƯỜI DÂN TRÀ VINH VỚI BÁC HỒ

Hoàng Văn Đức

Ngay từ những ngày chiến tranh, vượt qua sự kìm kẹp, đàn áp tàn bạo của kẻ thù, dân, quân xã Long Đức, thị xã Trà Vinh (nay là thành phố Trà Vinh), tỉnh Trà Vinh đã xây dựng ngôi đền, ngày đêm hương khói, tưởng niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh. Khu di tích Đền thờ Bác Hồ tại ấp Vĩnh Hội, xã Long Đức mãi là niềm tự hào, là kết tinh từ tấm lòng của người dân Trà Vinh đối với Bác Hồ kính yêu...

Đầu tháng 9/1969, khi hay tin Chủ tịch Hồ Chí Minh từ trần, nhiều gia đình ở xã Long Đức, thị xã Trà Vinh đã lập bàn thờ, thấp hương bày tỏ lòng kính yêu và sự biết ơn vô hạn đối với Bác. Đầu năm 1970, Thị ủy Trà Vinh chủ trương xây Đền thờ Bác Hồ tại ấp Vĩnh Hội. Dân và quân xã Long Đức chọn xây Đền thờ Bác Hồ trên một giong cát cao ráo, có lũy tre bao bọc. Vị trí ngôi đền cách đồn địch gần nhất chỉ 800 m, cách khu căn cứ quân sự của Mỹ 1,5 km, cách tiểu khu quân sự địch khoảng 4 km.



Ngày 10/3/1970, ngôi đền được khởi công xây dựng với diện tích nền 16 m². Nhằm tránh máy bay, pháo kích của địch, bảo đảm an toàn cho lực lượng, toàn bộ công việc xây dựng ngôi đền tiến hành vào ban đêm. Hằng đêm, trước khi xây đền, mỗi người được nghe Di chúc thiêng liêng của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Đến giữa tháng 4/1970, địch phát hiện ta xây đền đã tập trung máy bay, tàu chiến, pháo binh đánh phá ác liệt vào ấp Vĩnh Hội và tổ chức càn quét liên tục trong nhiều tháng liền. Lực lượng du kích xã Long Đức, tổ bảo vệ ngôi đền đã dũng cảm chiến đấu, đánh bật hầu hết các trận càn của quân địch.

Một nhiệm vụ quan trọng khác là phải có ảnh chân dung Bác Hồ để thờ ở ngôi đền. “Một ngày của năm 1971, tôi xúc động đến bật khóc khi được Ban Tuyên huấn Tỉnh ủy, Thị ủy Trà Vinh phân công vẽ chân dung Bác Hồ cho Đền thờ Bác ở xã Long Đức mới được xây dựng. Tôi nguyện với lòng, mình phải vẽ chân dung Bác thật đẹp để Người sống mãi với ngôi đền, sống mãi với nhân dân Long Đức”, cố họa sĩ Phong Ba, người được giao nhiệm vụ vẽ chân dung Bác Hồ, từng nói.

Ngày 10/3/1971, trong một trận càn quy mô lớn, địch dùng súng phun lửa đốt cháy lũy tre, bộ binh địch tiếp cận và đốt cháy ngôi đền. Ngôi đền được tiếp tục xây lại và đến ngày 14/2/1972,

cán bộ, chiến sĩ và nhân dân Long Đức hân hoan khánh thành ngôi đền lần thứ hai. Trong Chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử, nhiều đoàn quân của ta khi xuất trận đã về Đền thờ viếng Bác, tuyên thệ “Quyết tử cho Tổ quốc quyết sinh”.

Chiều 29/4/1975, địch ngoan cố cho chiếc máy bay L.19 đến hủy hoại ngôi đền hòng làm nao núng ý chí tiến công của quân dân ta. Địch bắn phá làm hư hỏng một góc ngôi đền. Trà Vinh được giải phóng, đất nước thống nhất và Đền thờ Bác Hồ được tu bổ lại khang trang hơn.

Trong hơn 5 năm xây dựng và chiến đấu bảo vệ ngôi đền, dân, quân xã Long Đức, lực lượng vũ trang thị xã Trà Vinh đã bẻ gãy hàng chục trận càn quét, hàng trăm trận đánh phá bằng máy bay, pháo binh, tàu chiến của địch... và nhiều người đã anh dũng hy sinh.

Ngày 5/9/1989, Đền thờ Bác Hồ tại ấp Vĩnh Hội, xã Long Đức được Bộ Văn hóa công nhận là Di tích lịch sử văn hóa cấp quốc gia. Đến nay, Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh đã nhiều lần đầu tư trùng tu, tôn tạo ngôi đền và phê duyệt quy hoạch tổng thể Khu di tích lịch sử văn hóa cấp quốc gia Đền thờ Chủ tịch Hồ Chí Minh với diện tích 4,5 ha...

Hằng năm, khu di tích Đền thờ Chủ tịch Hồ Chí Minh đón hơn 100 nghìn lượt khách trong nước, quốc tế. Vào ngày Tết Độc lập 2/9 hằng năm, đại diện lãnh đạo tỉnh Trà Vinh và các tầng lớp nhân dân trong tỉnh tụ họp về đây để thắp hương tưởng nhớ và báo công dâng Bác. Vào ngày giỗ Bác Hồ, khu di tích Đền thờ Bác Hồ hiện diện đông đảo của đồng bào các dân tộc Kinh, Khmer, Hoa trong tỉnh cùng đồng bào các tỉnh, thành phố trong cả nước và kiều bào ta ở nước ngoài. Năm 2012, Trà Vinh xây dựng và khánh thành ngôi nhà sàn Bác Hồ với phiên bản tỷ lệ 97% trong khuôn viên khu di tích Đền thờ Chủ tịch Hồ Chí Minh giúp người dân có thể tham quan, kính viếng, tìm hiểu một cách đầy đủ hơn thân thế, sự nghiệp, phong cách sống bình dị, gần gũi với mọi người của Bác Hồ kính yêu.

Khu di tích Đền thờ Bác Hồ xã Long Đức là kết tinh từ tấm lòng son sắt của người dân Trà Vinh đối với Bác Hồ kính yêu, với Đảng ta. “Nhớ lời Di chúc, theo chân Bác”, Đảng bộ, chính quyền và nhân dân tỉnh Trà Vinh không ngừng đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách của Người; phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc, khơi dậy khát vọng xây dựng quê hương Trà Vinh không ngừng phát triển.

Phát huy truyền thống đoàn kết, nỗ lực vượt qua khó khăn, thách thức, thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ 11, nhiệm kỳ 2020-2025, nửa nhiệm kỳ qua, tỉnh Trà Vinh đã đạt nhiều kết quả quan trọng trên nhiều lĩnh vực. Quy mô kinh tế của tỉnh đạt hơn 77.475 tỷ đồng; GRDP bình quân đầu người hơn 75,9 triệu đồng/năm, đạt 71,3% mục tiêu nghị quyết đề ra; thu ngân sách nội địa tăng bình quân hơn 6%/năm...

Bằng tất cả tấm lòng kính yêu Bác Hồ, toàn Đảng bộ, dân và quân Trà Vinh không ngừng phấn đấu sớm đưa Trà Vinh phát triển nhanh, bền vững, trở thành một trong những tỉnh trọng điểm phát triển kinh tế biển của vùng đồng bằng sông Cửu Long, đạt chuẩn nông thôn mới trước năm 2025...

TÌNH CẢM CỦA BÁC HỒ VỚI MIỀN NAM

Hoàng Văn Đức

Năm 1911, từ Bến cảng Nhà Rồng, Bác đã ra đi tìm đường cứu nước nhưng chưa về lại được Sài Gòn, Bác nói: “Bác đi đến nơi nhưng chưa về đến chốn”. Thương đồng bào và chiến sĩ miền Nam “đi trước về sau”, “cố gắng giải phóng nhanh để Bác được vào thăm đồng bào miền Nam”, đó là niềm mong ước, nỗi khát khao và cũng là điều trăn trở cho tới lúc Người đi xa. Sau chiến thắng Điện Biên Phủ lịch sử, miền Bắc hoàn toàn giải phóng, tháng 9/1954, trong thư gửi bộ đội, cán bộ và gia đình cán bộ miền Nam tập kết ra Bắc, Chủ tịch Hồ Chí Minh viết: “Đến ngày hòa bình đã được củng cố, thống nhất được thực hiện, độc lập, dân chủ đã hoàn thành, đồng bào sẽ vui vẻ trở về quê cũ. Lúc đó, rất có thể tôi sẽ cùng đồng bào vào thăm miền Nam yêu quý của chúng ta”.

Sau cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Xuân Mậu Thân 1968, Bác càng nung nấu một ý muốn cháy bỏng là phải vào bằng được Nam Bộ với đồng bào, đồng chí miền Nam đang chiến đấu. Nhưng những năm sau này, khi sức khỏe của Bác có phần giảm sút đi nhiều, lo lắng ý định không thể thực hiện được, một lần nữa Chủ tịch Hồ Chí Minh lại đề nghị được vào miền Nam để gặp gỡ đồng bào, động viên chiến sĩ. Ngày 10/3/1968, trong “Bức thư gửi đồng chí Lê Duẩn” Bác đã đề nghị ý định của mình, để thuyết phục các đồng chí trong Bộ Chính trị, Bác đã chuẩn bị kế hoạch sẵn sàng từ hình thức đi cho tới thời gian, lịch trình cụ thể.

Ngay đầu bức thư, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nhắc lại câu chuyện “Hồi Noel năm ngoái, chú có ý khuyên Bác đi thăm miền Nam sau ngày ta thắng lợi hoàn toàn, nhưng nay Bác muốn đổi chữ sau thành chữ trước”. Ý định đã có từ lâu, cũng nhiều lần Bác đề nghị Bộ Chính trị bố trí để Bác vào thăm đồng bào, nhưng các đồng chí phụ trách luôn tìm cách trì hoãn và báo cáo lý do đường đi khó khăn vất vả, lo lắng sức khỏe của Người không đảm bảo cho chuyến đi xa, những lúc như vậy Bác luôn khẳng định: “Nếu không có đường nào khác thì tổ chức cho Bác đi bộ, các chú đi được thì Bác đi được”. Cho tới những năm tháng cuối cùng của cuộc đời, Bác vẫn luôn âm thầm, bền bỉ rèn luyện sức khỏe, tích cực đi bộ, có khi tập leo núi để chuẩn bị cho chuyến đi đặc biệt này. Trong vườn hoa Phủ Chủ tịch, từ Nhà sàn của Bác đến đình Hội Đồng có con đường nhỏ đã trở thành con đường mòn Bác đi bộ hàng ngày sau khi đi chữa bệnh về, và Người đặt tên là

đường Trường Sơn. Khi Người qua đời mọi người mới hiểu Bác dùng con đường này tập luyện hàng ngày để có thể vượt Trường Sơn vào Nam thăm đồng bào, đồng chí.



Bác Hồ với các cháu thiếu nhi vùng giải phóng miền Nam

Nhớ lại năm 1957, Chủ tịch Hồ Chí Minh có hành trình về thăm Liên Khu IV - chặng đường vào Nam xa nhất kể từ khi Người trở về quê hương. Lúc đó, hiểu được tâm nguyện và trái tim Bác luôn hướng về miền Nam nhưng vì hoàn cảnh không cho phép, lại lo lắng an toàn cho Người nên các đồng chí phụ trách không thể để Bác vượt qua vĩ tuyến 17 đang chia cách hai miền Nam - Bắc mà chỉ có thể dùng máy phóng thanh để Bác nói chuyện với đồng bào bên kia giới tuyến. Nhưng khi đó, Bác có nói: “Bộ Chính trị để Bác vào Quảng Bình. Thế là được rồi. Còn muốn qua máy phóng thanh nói chuyện với đồng bào cũng như với tất cả bà con miền Nam thì tại Hà Nội đây Bác cũng nói được”. Nói vậy, nhưng các đồng chí cũng hiểu một lần nữa Bác lại chấp nhận cất giữ hình ảnh một phần đất nước đang chịu nhiều hy sinh gian khổ vào lòng.

Nói về những tình cảm của Bác đối với đồng bào miền Nam đó là sự quan tâm, chăm sóc, là tình yêu thương được hình thành và bồi đắp qua năm tháng. Từ những ngày đầu tiên bắt đầu hành trình ra đi tìm đường cứu nước, người thanh niên Nguyễn Tất Thành đã mang theo trong mình hình ảnh một nửa đất nước còn đang bị thực dân cai trị, nơi đồng bào vẫn đang ngày đêm chịu đựng sự tàn ác của kẻ thù. Cho tới ngày Bác trở về, cho tới những năm tháng sau kháng chiến chống Pháp, miền Bắc đã được tự do, nhưng Tổ quốc vẫn chịu nỗi đau chia cắt, Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn trăn trở làm sao để giải phóng miền Nam. Mà để thực hiện điều đó, trước tiên cán bộ,

nhân dân miền Nam phải nắm bắt kịp thời những chỉ đạo từ Trung ương. Bởi vậy, khi chuẩn bị Quốc dân đại hội họp tại Tân trào (7/1945), Bác đã đề nghị bằng mọi cách phải mời đại biểu Nam Bộ và Nam Trung Bộ tới tham gia. Theo lời kể của đồng chí Hà Huy Giáp, khi các đại biểu Nam Bộ và Nam Trung Bộ vừa đến nơi, Bác đã hỏi tình hình sau cuộc khởi nghĩa Nam Bộ, lo lắng đồng bào bị thực dân Pháp khủng bố dã man, các cơ sở cách mạng không kịp khôi phục. Phải tới khi được sự khẳng định miền Nam chắc chắn sẽ theo kịp tiến trình cả nước Người mới yên lòng.

Với nhận định thống nhất đất nước là nhu cầu tất yếu của dân tộc, Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định “Đấu tranh cho thống nhất là con đường sống của nhân dân Việt Nam”. Và trên con đường đấu tranh giành độc lập tự do ấy, đồng bào và chiến sĩ miền Nam là những người phải chịu nhiều đau khổ, hy sinh mất mát. Để động viên tinh thần chiến sĩ và nhân dân, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã gửi tới miền Nam hàng ngàn bức thư, bức điện, bài nói, bài viết, trả lời phỏng vấn... Trong những bức thư ấy luôn là những lời động viên, thăm hỏi đầy tha thiết để ca ngợi tinh thần bất khuất, kiên cường, lòng yêu nước sâu sắc của đồng bào, chiến sĩ.

Suốt mấy chục năm, không một phút nào là Bác không nghĩ đến đồng bào miền Nam ruột thịt. Đến khi từ biệt thế giới này, Bác cũng mang theo trong mình hơi ấm của miền Nam. Trước khi đi xa, Người đã để lại bản Di chúc với những dòng thiết tha, thương nhớ hướng về miền Nam và khẳng định cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân ta nhất định thắng lợi hoàn toàn: “Dù khó khăn, gian khổ đến mấy, nhân dân ta nhất định sẽ hoàn toàn thắng lợi... Tổ quốc ta nhất định sẽ thống nhất. Đồng bào Nam Bắc nhất định sẽ sum họp một nhà... Cuộc chống Mỹ cứu nước của nhân dân ta nhất định thắng lợi hoàn toàn. Đó là một điều chắc chắn. Tôi có ý định đến ngày đó, tôi sẽ đi khắp hai miền Nam, Bắc, để chúc mừng đồng bào, cán bộ chiến sĩ”. Trong cuốn sổ tay của Đại tướng Võ Nguyên Giáp khi ghi lại diễn biến những ngày cuối cùng của Chủ tịch Hồ Chí Minh có viết: “Từ 24/8/1969 trở đi, Bác mệt nặng... Ngày 26/8/1969: Hàng ngày, Bác vẫn hỏi: Hôm nay miền Nam đánh thắng ở đâu?”.

Hiểu được nỗi lòng của những người dân đang chiến đấu trên tuyến đầu chống Mỹ, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã tặng nhân dân miền Nam danh hiệu “Thành đồng Tổ quốc”, tặng phụ nữ miền Nam tám chữ vàng “Anh hùng, bất khuất, trung hậu, đảm đang”... Chính từ sự quan tâm động viên của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong những năm tháng chiến đấu gian khổ, đầy hy sinh ấy đã trở thành động lực để nhân dân miền Nam kiên cường chiến đấu làm nên đại thắng mùa xuân năm 1975, giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất đất nước, trọn vẹn Di chúc thiêng liêng của Người.



CÔNG TÁC BINH VẬN TRONG PHONG TRÀO ĐỒNG KHỞI

Mở đầu

Nghệ thuật quân sự đặc sắc của chúng ta trong các cuộc kháng chiến chống xâm lược, ngày càng hoàn thiện và phát triển lên tầm cao mới. Phương châm đánh giặc bằng hai chân, ba mũi giáp công trên ba vùng chiến lược, là một trong những sáng tạo đặc biệt của Đảng và nhân dân ta. Đảng ta xác định rõ công tác binh vận là công tác vận động quần chúng cách mạng, là nhiệm vụ chiến lược, một trong ba mũi tấn công chiến lược của cách mạng miền Nam. Công tác binh vận là trách nhiệm của toàn Đảng, toàn quân và toàn dân dưới sự lãnh đạo của Đảng. Trong thế trận chiến tranh nhân dân, công tác binh vận đã được Đảng ta quan tâm chỉ đạo kịp thời. Bằng việc khơi dậy lòng yêu thương của con người với con người, với tình nhân ái sâu sắc, đem đạo lý dân tộc, nghĩa tình đồng bào tác động vào trái tim, khối óc của binh sĩ đối phương, làm thức tỉnh lương tri của những con người lầm đường lạc lối. Hướng họ đi vào con đường của chân lý, nhận thức rõ về Đảng, tin Đảng và theo Đảng. Giúp họ bỏ súng quy hàng trở về với gia đình với lòng yêu thương, sự cứu mang đùm bọc của làng xóm láng giềng, để tất cả cùng vùng lên chống lại kẻ thù đang giày xéo quê hương mình. Đó là công tác binh vận, là một sáng tạo độc đáo của Đảng ta trong phát triển nghệ thuật lãnh đạo chiến tranh cách mạng, làm phong phú thêm nghệ thuật quân sự Việt Nam trong thời đại Hồ Chí Minh.

I. Những vấn đề chung

1. Khái niệm về công tác binh vận theo quan điểm của Đảng ta.

➡ Công tác binh vận là công tác tuyên truyền, vận động, tranh thủ, lôi kéo những người đứng trong hàng ngũ địch vì những lý do khác nhau mà cầm súng, làm việc cho kẻ thù trở về với dân tộc, đứng lên cùng nhân dân chống xâm lược và bẻ gãy tay sai phản động, giành lấy độc lập, tự do cho đất nước.

2. Vai trò tầm quan trọng của công tác binh vận trong nghệ thuật quân sự Việt nam.

➡ Công tác binh vận thật sự là một bộ phận tạo nên sức mạnh tổng hợp, một mũi tiến công chiến lược, không chỉ phục vụ và kết hợp với đấu tranh chính trị và đấu tranh vũ trang, mà còn độc lập chiến đấu diệt ác ôn, phá hoại phương tiện chiến tranh của địch, khởi nghĩa làm binh biến. Công tác binh vận là một trong ba mũi giáp công được sử dụng hiệu quả ngay từ đầu cuộc



kháng chiến, mang lại những thắng lợi quan trọng, giải phóng hoàn toàn miền nam, thống nhất đất nước.

➡ Công tác binh vận đã góp phần quan trọng làm cho kẻ địch sụp đổ cả về cơ sở và tổ chức. Có thể nói rằng, công tác binh vận đã làm mục ruỗng chính quyền của địch từ bên trong, góp phần tạo điều kiện cho cách mạng đập tan chính quyền ấy một cách nhanh chóng.

➡ Công tác binh vận là mặt trận vô hình, đấu tranh ngay trong lòng địch, đầy gian khổ, hy sinh của toàn quân, toàn dân ta. Công tác binh vận là một công tác rất quan trọng, không chỉ phục vụ và kết hợp với đấu tranh chính trị và đấu tranh vũ trang, mà còn chiến đấu chống phá phương tiện chiến tranh của địch, phá hoại âm mưu thâm độc của chúng và củng cố lực lượng cho quân dân ta. Thực tiễn đã chứng minh, công tác binh vận đã tác động và thúc đẩy mạnh mẽ cuộc chiến tranh nhân dân, góp phần quan trọng vào chiến thắng của quân và dân ta trong cuộc chiến tranh cách mạng giành và giữ độc lập cho dân tộc. Đây không chỉ là một phương châm chiến lược mà thực sự là một mặt trận đánh địch hiệu quả làm phong phú thêm kho tàng nghệ thuật quân sự Việt nam, tạo nên sức mạnh tổng hợp chiến thắng kẻ thù xâm lược.

3. Phương pháp tiến hành công tác binh vận

➡ Công tác binh vận thực chất là công tác vận động quần chúng dưới sự lãnh đạo của Đảng. Đối tượng của binh vận là quần chúng, đặc biệt bao gồm những người tham gia lực lượng nguy quân, nguy quyền của địch và gia đình họ. Đại bộ phận họ và gia đình họ là người lao động, bị đế quốc và tay sai lôi kéo, dụ dỗ nhưng họ có ý thức dân tộc, vận động giác ngộ họ là yêu cầu khách quan của cuộc cách mạng nhằm tập hợp đoàn kết mọi người Việt Nam yêu nước, tiến bộ vào mặt trận đấu tranh chống kẻ thù chung là kẻ thù xâm lược, bọn tay sai bán nước. Ngoài những đối tượng trên, Đảng ta còn chú ý vận động thực hiện tốt chính sách đối với binh lính địch thuộc đồng bào dân tộc thiểu số, binh lính theo tôn giáo và cả binh lính của kẻ thù xâm lược. Đảng ta xem họ là một “lực lượng quần chúng đặc biệt”. Đối với binh lính của kẻ thù xâm lược, Đảng ta xác định: Cuộc chiến tranh xâm lược của chúng là cuộc chiến tranh phi nghĩa, nó đi ngược lại với hòa bình và tiến bộ xã hội, nên binh lính của kẻ thù xâm lược sang Việt Nam do bị ép buộc, họ bị lôi kéo, dụ dỗ nên mang tâm lý thoái lui không có tinh thần chiến đấu. Chính vì vậy, cán bộ binh vận của ta dùng mọi cách, kể cả diễn đạt bằng ngôn ngữ cơ thể, để giúp cho binh lính của kẻ thù hiểu được cuộc chiến tranh xâm lược của mà chúng gây ra là cuộc chiến tranh phi nghĩa, nhân dân Việt Nam là một dân tộc yêu chuộng hòa bình, chỉ muốn độc lập tự do cho nhân dân của



mình. Nhờ vậy mà ta tuyên truyền, vận động được hàng loạt binh lính quân xâm lược quy hàng, gây xáo trộn hàng ngũ của địch, tổn thất nặng nề về mặt tâm lý.

➤ Phương pháp tiến hành công tác binh vận bao gồm:

- ▶ Cài cắm người vào hàng ngũ của đối phương, thực hiện phân hóa hàng ngũ và khoét sâu mâu thuẫn trong hàng ngũ đối phương.
- ▶ Thực hiện nắm bắt thông tin, kịp thời cung cấp thông tin có lợi cho phe cách mạng.
- ▶ Bám sát quần chúng, đưa người vào trong quần chúng, kịp thời nắm bắt tâm tư tình cảm của họ để kịp thời tranh thủ sự ủng hộ.
- ▶ Dùng nội tuyến giết các đối tượng lãnh đạo chính trị-quân sự mục tiêu, nghi binh hù dọa quân đối phương.
- ▶ Dùng lực lượng gia đình quân đối phương kêu gọi binh lính họ đầu hàng. Đặc biệt là dùng những người mẹ, người vợ hay người yêu của binh lính đối phương để kêu gọi họ trở về.
- ▶ Tại các đồn bót đối phương đều có bố trí tổ vị trí, tổ binh vận vũ trang, lực lượng binh vận thường trực, bao vây tuyên truyền phát động gia đình binh sĩ và từng binh sĩ.
- ▶ Trên cơ sở có phong trào quần chúng vận động binh sĩ tốt tạo điều kiện bắt mối quan hệ xây dựng nhiều cơ sở trong lòng quân đối phương.
- ▶ Cán bộ binh vận khéo léo dùng tình cảm đánh trúng vào tâm tư nguyện vọng của binh lính đối phương, vận động họ đi theo cách mạng, bỏ súng quy hàng, tạo điều kiện thuận lợi nhất cho quân cách mạng đánh lấy đồn đối phương.

II. Công tác binh vận trong phong trào Đồng khởi

Trong mười năm đầu của cuộc chiến tranh giải phóng, nhất là khoảng thời gian trước phong trào Đồng Khởi, chúng ta gặp muôn vàn khó khăn. Ngô Đình Diệm thực hiện đàn áp phong trào cách mạng bằng chính sách "tố cộng", "diệt cộng" gây cho cách mạng nhiều tổn thất. Công tác binh vận trong thời gian này tập trung vận động đấu tranh với địch đòi chúng thi hành Hiệp định Giơ-ne-vơ và thực thi các quyền dân sinh, dân chủ. Thông qua các hình thức đấu tranh, ta đã làm chuyển hóa một bộ phận binh sĩ nguy hiểm ngọ cách mạng, sao nhãng việc luyện tập, canh gác chiếu lệ, né tránh các đợt đi càn, lùng sục; có nơi án binh trong đồn bót không chấp hành lệnh hành quân của chỉ huy. Một số đã đào ngũ bỏ về với gia đình...





Công tác binh vận thật sự nổi bật trong Phong trào Đồng Khởi ở miền nam trong những năm 1959 - 1960. Phong trào đã thu hút hàng triệu nông dân tham gia, trong đó sự tham gia của "đội quân tóc dài" góp phần quan trọng vào thắng lợi. Với lực lượng đấu tranh chính trị, binh vận của đông đảo chị em phụ nữ, có sự hỗ trợ của vũ trang, ta đánh địch bằng ba mũi giáp công chính trị, quân sự, binh vận. Ở mũi binh vận, các mẹ, các chị đã vận động, lôi kéo chồng, con, em mình, giải thích chính sách của cách mạng, khơi dậy tinh thần dân tộc, khơi sâu mâu thuẫn trong nội bộ địch làm cho chúng hoang mang bỏ ngũ hoặc làm nội tuyến cho ta. Việc lấy bót Định Thủy hay phong trào "Tản cư ngược" trong cuộc đấu tranh của 12.000 phụ nữ và nông dân huyện Mỏ Cày, Bến Tre là điển hình thành công của công tác binh vận và kết hợp binh vận với vũ trang, làm cho phong trào sau đó lan rộng ra toàn miền nam.

III. Kết luận

Trong đấu tranh cách mạng giành và giữ độc lập cho dân tộc. Đảng ta luôn nhận thức đúng vai trò, vị trí công tác binh vận trong đường lối chiến tranh nhân dân, toàn dân, toàn diện, kết hợp tốt vận động cách mạng trong binh sĩ địch với làm tan rã chính quyền và quân đội địch; do vậy công tác binh vận đã tập hợp được sức mạnh to lớn của quần chúng, tạo thế và lực vững chắc cho cách mạng vượt qua mọi khó khăn thử thách giành thắng lợi. Với phương châm kháng chiến toàn dân, toàn diện, lâu dài; tranh thủ xây dựng lực lượng, chuẩn bị thời cơ, phát động toàn Đảng, toàn dân đều làm công tác binh vận, biến lực lượng của địch thành lực lượng cách mạng. Đồng thời, kết hợp phương châm hai chân ba mũi, tấn công địch trên cả ba vùng chiến lược, xây dựng phát huy tốt khối công nông liên minh. Công tác binh vận đã góp phần tạo thế và lực cho Đảng và nhân dân ta đánh thắng đế quốc xâm lược. giành và giữ vững độc lập, bảo vệ toàn vẹn chủ quyền lãnh thổ, xây dựng dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng dân chủ văn minh.



Hiện nay Việt Nam đang trong giai đoạn đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế, nhân dân Việt Nam đang hưởng cuộc sống hòa bình hạnh phúc. Nhưng hơn lúc nào hết Đảng và nhân dân ta vẫn luôn cảnh giác với chiến lược diễn biến hòa bình, đề phòng với âm mưu chống phá của các thế lực thù địch. Công tác binh vận của Đảng ta vẫn được vận dụng linh hoạt trong việc tranh thủ đối tác; phân hóa đối tượng để tranh thủ thời cơ, hạn chế thách thức xây dựng đất nước phồn vinh./.

VĨNH LONG VÙNG ĐẤT ĐỊA LINH NHÂN KIỆT MIỀN TÂY

HỨA CÔNG BẰNG

1. GIỚI THIỆU VỀ LỊCH SỬ HÌNH THÀNH TỈNH VĨNH LONG.

Đất Vĩnh Long xưa thuộc vùng đất Tầm Bào thuộc ảnh hưởng của đế chế Khmer, nhưng trên thực tế vùng đất này cư dân còn thưa thớt, đất đai còn hoang hóa. Vĩnh Long là một tỉnh nằm ở vực miền Tây Nam Bộ của nước ta. Vĩnh Long, phía đông giáp với Bến Tre; Phía Tây giáp với thành phố Cần Thơ, Phía Nam giáp với Trà Vinh, Sóc Trăng, Hậu Giang, Phía bắc giáp với Đồng Tháp, Tiền Giang. Cùng với quá trình xuôi Nam mở rộng bờ cõi của các chúa Nguyễn. Trải qua thời gian mảnh đất Vĩnh Long xưa nằm dưới sự cai quản của chúa Nguyễn. Đầu năm 1832, vua Minh Mạng cải cách địa giới hành chính, đổi trấn Vĩnh Thanh thành trấn Vĩnh Long và vào tháng 10 năm này đổi trấn Vĩnh Long thành tỉnh Vĩnh Long. Vào thời điểm hiện tại (2024), về mặt hành chính, Vĩnh Long được chia làm 11 đơn vị hành chính cấp huyện - gồm 1 thành phố, 1 thị xã và 6 huyện với 107 đơn vị hành chính cấp xã, bao gồm 6 thị trấn, 14 phường và 87 xã

Ý nghĩa tên gọi “Vĩnh Long” có nghĩa là ước muốn xây dựng vùng đất thịnh vượng, trường tồn muôn đời.

Trải qua chặng đường dài lịch sử, Vĩnh Long được mệnh danh là vùng đất “địa linh nhân kiệt” với tinh thần hiếu học, sản sinh ra những nhân vật lịch sử- văn hóa để lại dấu ấn và đóng góp lớn cho sự nghiệp bảo vệ, xây dựng đất nước. Lớp tiền nhân có Thoại Ngọc Hầu, nhà nghiên cứu- nhà văn hóa Trương Vĩnh Ký, Bùi Hữu Nghĩa... lớp hậu bối có GS - VS Trần Đại Nghĩa, Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Phạm Hùng (xã Long Phước- Long Hồ) và thủ tướng Võ Văn Kiệt (Xã Trung Hiệp- Vũng Liêm)....

2. VĨNH LONG MẢNH ĐẤT “ĐỊA LINH NHÂN KIỆT”.

* THOẠI NGỌC HẦU.

Thoại Ngọc Hầu tên thật Nguyễn Văn Thoại (1761- 1829), người gốc làng An Hải, huyện Diên Phước, phủ Điện Bàn, dinh Quảng Nam. Ông và gia đình chạy nạn vào Nam sinh sống vào năm 1775, cuối cùng đến định cư ở làng Thới Bình, trên Cù lao Dài (huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long ngày nay).

Do có công phò tá vua Gia Long, Nguyễn Văn Thoại được triều đình giao cho nắm giữ nhiều chức vụ quan trọng như: Trấn thủ Lạng Sơn, Trấn thủ Định Tường, Bảo hộ Chân Lạp.... Năm 1817, ông được cử làm Trấn thủ Vĩnh Thanh (bao gồm các tỉnh Vĩnh Long, Sa Đéc, Châu Đốc, Long Xuyên, và một phần Kiên Giang ngày nay). Ông có công rất lớn trong việc khai phá đất Vĩnh Long. Ông cho lập 5 làng tại Cù lao Dài (còn gọi là Trường Châu), thuộc huyện Vĩnh Trị, trấn Vĩnh Thanh (nay là huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long).. Ngoài ra, ông cũng có công lớn trong việc khẩn hoang lập ấp, đào kênh, đắp đường, phát triển và bảo vệ vùng đất Tây Nam.

Cuối năm 1817, Nguyễn Văn Thoại tấu trình và được vua Gia Long cho phép đào con kênh chảy từ huyện Đông Xuyên, trấn An Giang, sang Kiên Giang. Con kênh này được lấy tên Thoại hà để ghi công của ông. Giai đoạn từ 1819-1824 ông tiếp tục cho xây dựng kênh Vĩnh Tế.

Để tỏ lòng biết ơn Thoại Ngọc Hầu nhân dân Vĩnh Long nói riêng và nhân dân khu vực đồng bằng sông Cửu Long lập đền thờ, để tỏ lòng tôn kính ông. Đặc biệt là cụm di tích tại núi Sập An Giang, khu di tích của gia đình Thoại Ngọc hầu tại cù lao Dài – Vĩnh Long.

*** TRƯƠNG VĨNH KÝ.**

Trương Vĩnh Ký (1837- 1898) quê Cái Mơn, thôn Vĩnh Thành, tổng Minh Lý, huyện Tân Minh, phủ Hoàng An, tỉnh Vĩnh Long (nay là xã Vĩnh Thành, huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre), trong một gia đình Công giáo dòng. Nhờ tư chất thông minh, hiếu học, Trương Vĩnh Ký được các linh mục quý trọng, tạo điều kiện cho ăn học.

Năm 1851, bấy giờ chỉ mới 14 tuổi, được nhà trường cấp học bổng sang du học ở Malaysia. Ông thông thạo 15 thứ ngôn ngữ phương Tây và 11 thứ ngôn ngữ phương Đông. Ông trở thành Hội viên Hội nhân chủng học và Khoa học miền Tây nước Pháp.

Năm 1863, ông được chọn làm thông dịch viên trong phái đoàn Phan Thanh Giản sang Pháp điều đình chuộc ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ. Khi về nước được bổ làm giáo viên rồi làm Đốc học, dạy tại trường Thông ngôn và trường Cai Trị ở Sài Gòn. Ông còn dùng tờ “Gia định báo” để cổ động cho một lối học mới, phát triển chữ Quốc ngữ và khuyến khích mọi người học chữ Quốc ngữ. Ông cũng là người đầu tiên có sáng kiến thành lập ra nền báo chí Việt Nam. Ngoài công việc làm báo, ông còn chuyên tâm vào việc dịch thuật và biên soạn nhiều sách có giá trị. Những tác phẩm chính như: Sử ký An Nam, Giáo trình địa lý Nam bộ, Tự điển danh nhân An Nam, sách dạy chữ Quốc ngữ, Đại Nam Quốc sử diễn ca (dịch), Lục Văn Tiên truyện (dịch), Kim Vân Kiều (dịch), Đại Học và Trung Dung (dịch),.....

Học giả Vương Hồng Sển viết: Trương Vĩnh Ký ở “gần bùn mà chẳng nhuộm mùi bùn, không ham “đục nước béo cò” như ai, chỉ say đạo lý và học hỏi, sống đất Tào mà lòng giữ Hán, thác không tiếng nhớ ...”. Để ghi nhớ công lao của ông nhiều hội thảo về ông đã được mở ra, trường học, các con đường mang tên ông....

*** TRẦN ĐẠI NGHĨA**

Ông tên thật là Phạm Quang Lễ (1913- 1997), ông sinh tại làng Chánh Hiệp, quận Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long (nay là xã Hòa Hiệp, huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long. Với tư chất thông minh vượt trội, sau khi kết thúc Đệ nhất cấp trường tỉnh Mỹ Tho, ông lên Sài Gòn theo học trường Trung học Pétrus Ký nổi tiếng.

Năm 1935, ông du học Pháp và sau những năm tháng học tập cần cù, Phạm Quang Lễ đã nhận được cùng lúc ba bằng đại học: Kỹ sư cầu đường, kỹ sư điện và cử nhân toán học. Sau đó ông học lấy tiếp bằng Kỹ sư hàng không, bằng của Trường mỏ và Đại học bách khoa.

Năm 1946, trong thời gian ở Pháp, Bác Hồ đã thu hút được đông đảo trí thức Việt kiều về nước. Cuộc gặp gỡ giữa ông và Bác Hồ tại Paris đã trở thành cuộc gặp gỡ định mệnh. Phạm Quang Lễ đã quyết định rời nước Pháp trở về Tổ quốc mang theo tâm nguyện phụng sự đất nước. Ông được Bác Hồ giao làm Cục trưởng Cục Quân giới với trọng trách là nghiên cứu, chế tạo ra vũ khí để bộ đội ta đánh giặc. Bác nói: “Đây là việc đại nghĩa. Vì thế, từ nay Bác đặt tên cho chú là Trần Đại Nghĩa”.

Đảm nhiệm chức Cục trưởng Cục Quân giới trong điều kiện cuộc kháng chiến còn nhiều khó khăn. Tuy nhiên, với vốn kiến thức tích lũy được trong thời gian học tập ở nước ngoài, cộng với sự thông minh, trí sáng tạo, ông cùng các đồng chí của mình đã chế tạo thành công nhiều loại vũ khí: súng và đạn chống tăng bazoka, súng không giật (SKZ), bom bay, cải tiến tên lửa SAM II của Liên Xô, phá hệ thống thủy lôi của địch và chế tạo những trang thiết bị đặc biệt cho bộ đội đặc công - những loại vũ khí có trình độ hiện đại của thế giới lúc bấy giờ. Góp phần quan trọng vào thắng lợi chung của hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ.

Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp kết thúc, Trần Đại Nghĩa được Trung ương chuyển sang lĩnh vực dân sự. Ông từng giữ chức Giám đốc đầu tiên trường Đại học Bách khoa Hà Nội, Thứ trưởng Bộ Công thương, Thứ trưởng Bộ Công nghiệp nặng, Ủy viên Ủy ban Khoa học Nhà nước...

Vì những đóng góp to lớn đối với quân đội nói riêng và Nhân dân Việt Nam nói chung, GS.VS Trần Đại Nghĩa được phong quân hàm Thiếu tướng và được tuyên dương Anh hùng lao động, được Nhà nước trao Giải thưởng Hồ Chí Minh và nhiều Huân chương cao quý khác. Đảng và Nhà nước cũng tin tưởng giao cho GS.VS Trần Đại Nghĩa đảm trách nhiều chức vụ quan trọng như: Cục trưởng Cục Quân giới (12/1946 - 5/1954)...

Ghi nhận công lao, cống hiến của ông, Đảng, Nhà nước và các cơ quan Trung ương đã đầu tư xây dựng Khu lưu niệm của ông ngay tại quê hương Vĩnh Long và được khánh thành vào ngày 18/5/2015. Tại Vĩnh Long và các địa phương trong cả nước đã xây dựng các công trình kiến trúc, cầu đường, trường học mang tên ông như: Đường Trần Đại Nghĩa và Trường Tiểu học Trần Đại Nghĩa tại Phường 4, Thành phố Vĩnh Long; Trường THPT Trần Đại Nghĩa tại huyện Tam Bình; Quỹ học bổng Trần Đại Nghĩa ...để vinh danh và ghi nhớ công ơn của ông. Người học trò xuất sắc của chủ tịch Hồ Chí Minh.

*** PHẠM HÙNG**

Đồng chí Phạm Hùng tên thật là Phạm Văn Thiện (11/6/1912- 10/3/1988), bí danh Hai Hùng, trong một gia đình nông dân ở ấp Long Thiềng, làng Long Hồ, tổng Bình Long, huyện Vĩnh Bình, tỉnh Vĩnh Long (nay là ấp Long Thuận A, xã Long Phước, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long). Phạm Hùng sớm giác ngộ, tham gia cách mạng ngay từ năm 1927, khi còn đang theo học tại Trường Trung học Mỹ Tho. Năm 1931, ông bị thực dân pháp bắt và bị kết án tử hình. Ba lần đứng trước tòa án đại hình, hai lần đối mặt với bản án tử hình nhưng đồng chí Phạm Hùng đã không hề nao núng, vẫn luôn giữ vững tinh thần lạc quan cách mạng. Ông bị thực dân Pháp đày ra Côn Đảo.

Sau khi bị đày ra Côn Đảo ông tiếp tục đấu tranh và được bầu làm Bí thư Đảo ủy. Sau 14 năm trong tù, năm 1945 khi cách mạng tháng tám nổ ra, ông cùng với tù nhân khác chớp thời cơ giải phóng nhà tù Côn Đảo. Ngày 23 tháng 9 năm 1945, ông được chính quyền cách mạng đưa tàu ra đón về và giữ chức Bí thư Xứ ủy lâm thời Nam Bộ vào năm 1946.

Trong suốt 9 năm kháng chiến chống thực dân Pháp, đồng chí đã cùng với Xứ ủy Nam Bộ, Trung ương Cục miền Nam vận dụng sáng tạo đường lối của Đảng vào điều kiện cụ thể của Nam Bộ, đề ra chủ trương, đường lối phù hợp với thực tiễn. Cuộc kháng chiến chống Pháp ở Nam Bộ không ngừng được đẩy mạnh, vùng giải phóng ngày càng được mở rộng, góp phần quan trọng vào thắng lợi chung của cả nước trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược.

Năm 1967, đồng chí được phân công vào chiến trường miền Nam khi mà cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước đang bước vào giai đoạn cam go, ác liệt. Trên cương vị là Chính ủy các lực lượng vũ trang quân Giải phóng, người lãnh đạo cao nhất trên chiến trường miền Nam, với tinh thần cách mạng kiên cường, đồng chí đã cùng Trung ương Cục miền Nam lãnh đạo quân và dân Nam Bộ thành đồng vượt qua muôn ngàn thử thách, cùng với Nhân dân cả nước “đánh cho Mỹ cút, đánh cho ngụy nhào” giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước, làm nên chiến công hiển hách nhất trong lịch sử dân tộc.

Sau khi đất nước thống nhất, đồng chí được Đảng và Nhà nước giao giữ nhiều cương vị: Ủy viên Bộ Chính trị, Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng kiêm Bộ trưởng Bộ Nội vụ; đến tháng 6/1987, đồng chí được bầu làm Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam - Thủ tướng đầu tiên của nước ta thời kỳ đổi mới.

Trong những năm đầu thực hiện đường lối đổi mới, tình hình kinh tế- xã hội gặp nhiều khó khăn, khủng hoảng, lạm phát nghiêm trọng, các thế lực thù địch thực hiện cấm vận bao vây, phá hoại nhiều mặt. Trên cương vị Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng, đồng chí Phạm Hùng luôn thể hiện tinh thần trách nhiệm cao, đem hết nhiệt huyết và trí tuệ phục vụ cho Đảng, phục vụ Nhân dân.

Do những cống hiến to lớn của đồng chí Phạm Hùng đối với sự nghiệp giải phóng dân tộc, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, đồng chí đã được Đảng, Nhà nước tặng thưởng Huân chương Sao vàng và nhiều huân chương cao quý khác. Tên của đồng chí được đặt cho nhiều con đường ở Thủ đô Hà Nội, TP Hồ Chí Minh, Vĩnh Long và nhiều tỉnh- thành khác. Tại Vĩnh Long, Đảng và nhân dân đã xây dựng khu tưởng niệm cố Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Phạm Hùng Khu tưởng niệm rộng 3,2 ha. Hàng ngày, khu tưởng niệm đón khá nhiều khách đến viếng.

*** VÕ VĂN KIỆT**

Võ Văn Kiệt tên thật là Phan Văn Hòa, bí danh Sáu Dân (23/11/1922- 11/6/2008). Ông sinh tại xã Trung Hiệp, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long, trong một gia đình nông dân nghèo. Ông

giác ngộ và tham gia cách mạng từ năm 17 tuổi. Từ đây, cuộc đời và sự nghiệp của Đồng chí gắn liền với lịch sử đấu tranh cách mạng hào hùng của Đảng và dân tộc.

Trong hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, Đồng chí luôn có mặt ở chiến trường Nam Bộ ác liệt, với nhiều trọng trách chủ chốt, cùng đồng bào, chiến sĩ vượt qua vô vàn gian khổ, hy sinh, lập nên những chiến công to lớn, đóng góp quan trọng vào thắng lợi vĩ đại của dân tộc.

Sau ngày đất nước thống nhất, trên các cương vị công tác, đặc biệt khi đảm đương trọng trách Thủ tướng Chính phủ, Đồng chí Võ Văn Kiệt luôn thể hiện là một nhà lãnh đạo tài năng, đức độ. Với bản lĩnh, tư duy và tầm nhìn chiến lược; tinh thần dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm, luôn đặt lợi ích của nhân dân, của Tổ quốc lên trên hết, trước hết, Đồng chí luôn tìm tòi, trăn trở tổ chức thực hiện đường lối đổi mới đất nước do Đảng ta khởi xướng và lãnh đạo bằng những quyết sách năng động, táo bạo, phù hợp với thực tiễn. Nhờ đó, đã góp phần thúc đẩy công cuộc đổi mới đạt nhiều thành tựu quan trọng, có ý nghĩa lịch sử trên các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh, đối ngoại,....

Dấu ấn nổi bật trong thành tựu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Đất nước hòa bình, thống nhất, trên các cương vị Phó Bí thư Thành ủy, Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Bí thư Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh, đồng chí Võ Văn Kiệt đã có những quyết sách năng động, táo bạo để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, ổn định tình hình Thành phố những năm đầu giải phóng. Đồng chí được nhân dân yêu mến gọi là “Chủ tịch gạo” vì đã giải quyết nhanh vấn đề thiếu lương thực nghiêm trọng của Thành phố những năm 1980 - 1981; hay “Bí thư xé rào” do đã vượt qua lối tư duy cũ, bám sát yêu cầu của thực tiễn, đi sâu tìm hiểu và đề ra những biện pháp sáng tạo để tháo gỡ khó khăn cho các xí nghiệp quốc doanh của Thành phố, tạo điều kiện để sức sản xuất được “bung ra”, từng bước xóa bỏ tình trạng “ngăn sông, cấm chợ” ở đồng bằng sông Cửu Long, cứu đói cho nhân dân, cứu nguy cho nền kinh tế Thành phố, tạo tiền đề vững chắc để đưa Thành phố Hồ Chí Minh sau này trở thành đầu tàu kinh tế của cả nước.

Bước vào thời kỳ đổi mới đất nước, trên cương vị người đứng đầu Chính phủ, với tính cách nổi bật là sâu sát thực tế, sẵn sàng dấn thân cho cái mới, Đồng chí đã động viên được nhiều lực lượng xã hội tham gia vào công cuộc đổi mới toàn diện và sâu sắc của Đảng và Nhà nước. Trong đó, nổi bật nhất là những đóng góp của Đồng chí về lý luận và thực tiễn để chuyển đổi nền kinh tế: xóa bỏ chỉ tiêu pháp lệnh, trao quyền tự chủ kinh doanh cho xí nghiệp quốc doanh; thực hiện thương mại hóa tư liệu sản xuất, cho phép các doanh nghiệp lớn cả Trung ương và địa phương được trực tiếp xuất nhập khẩu, chấm dứt tình trạng hai giá; xóa bỏ chế độ thu mua nghĩa vụ áp đặt với nông dân, bãi bỏ “ngăn sông, cấm chợ”, thực hiện tự do lưu thông hàng hóa trong cả nước,.. Đây là cơ sở, tiền đề để nước ta chuyển dần từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung, quan liêu, bao cấp sang nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước (sau này là nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa). Qua đó, khơi dậy động lực, sức sản xuất to lớn trong xã hội; đưa Việt Nam từ một nước chịu hậu quả nặng nề của chiến tranh tàn phá, trên bờ vực khủng hoảng, lạm phát với tốc độ “phi

mã”,... dần ổn định tình hình kinh tế - xã hội, từ nước phải nhập khẩu lương thực trở thành một trong những nước xuất khẩu gạo hàng đầu thế giới.

Đồng chí Võ Văn Kiệt được tôn vinh là “Kiến trúc sư của đổi mới”, một nhà thi công tài ba của những quyết định và dự án tầm cỡ. Sự phát triển của các ngành như: dầu khí, viễn thông, hàng không, các tổng công ty lớn của Nhà nước, những cơ sở hạ tầng quan trọng,... đều mang đậm dấu ấn khai mở, trực tiếp chỉ đạo, tổ chức thực hiện và đốc thúc của Đồng chí. Nhân dân luôn khắc khi những công trình thế kỷ của đất nước, như: Công trình điện năng lớn (Trị An, Thác Mơ, Yaly, Hàm Thuận - Đa Mi, Sông Hinh, Phú Mỹ, Cà Mau); đường dây truyền tải điện 500 KV Bắc - Nam; các công trình giao thông (cao tốc Bắc Thăng Long - Nội Bài, cao tốc Láng - Hòa Lạc, đường Hồ Chí Minh, cầu Mỹ Thuận); các dự án, công trình lớn: công trình thủy lợi đào kênh T5 đưa nước lũ thoát ra biển Tây; khai phá Đồng Tháp Mười và tứ giác Long Xuyên, ngọt hóa bán đảo Cà Mau, Nhà máy lọc dầu Dung Quất, xây kè đê Yên Phú,... Những công trình đó không chỉ trực tiếp góp phần nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân, mà còn khẳng định sự tâm huyết, tầm nhìn, trí tuệ, tài năng xuất sắc và những nỗ lực phi thường của Đồng chí trong tổ chức thực hiện các chủ trương của Đảng, góp phần xây dựng, phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội của đất nước.

Những đóng góp mang tính chất bước ngoặt trong công tác đối ngoại

Nhận thức rõ vai trò quan trọng của công tác đối ngoại, trên cương vị Thủ tướng Chính phủ, đồng chí Võ Văn Kiệt đã tích cực triển khai đường lối đối ngoại: “Việt Nam muốn là bạn với tất cả các nước trong cộng đồng thế giới, phấn đấu vì hòa bình, độc lập và phát triển”. Đồng chí chủ trương giải quyết các vấn đề tồn đọng bằng đàm phán, thông qua hợp tác phát triển.

Đối với Mỹ, “khép lại quá khứ”, hướng đến tương lai. Đồng thời, tiếp tục củng cố quan hệ với các bạn bè cũ như: khối Bắc Âu, Đông Âu, Cộng đồng các quốc gia độc lập (SNG), tích cực tham gia các tổ chức tài chính quốc tế. Với chính sách đối ngoại rộng mở, Việt Nam đã phát huy được nội lực, thoát khỏi tình trạng bao vây, cấm vận; giải quyết vấn đề Campuchia và bình thường hóa quan hệ với tất cả các nước láng giềng và khu vực, trong đó có các nước Đông Bắc Á (Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản), sau này trở thành những đối tác chiến lược quan trọng của Việt Nam. Với tư duy và hành động quyết liệt, đồng chí Võ Văn Kiệt đã gửi ra thế giới những thông điệp mới về Việt Nam, một đất nước khát khao hòa bình và phát triển. Đây là những đóng góp quan trọng của Đồng chí trong công tác đối ngoại, góp phần đưa đất nước thoát khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội, cải thiện đời sống nhân dân, giữ vững quốc phòng, an ninh, không ngừng mở rộng quan hệ đối ngoại, từng bước khẳng định giá trị và nâng cao vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế.

Để ghi nhớ công ơn của đồng chí Võ Văn Kiệt rất nhiều các tên đường, trường học... đã được đặt theo tên ông. Đặc biệt tại quê hương Vĩnh Long đã xây dựng khu lưu niệm cố Thủ tướng Võ Văn Kiệt và di tích đình Bình Phụng (huyện Vũng Liêm). Nơi đây là địa điểm được người dân địa phương và cả nước ghé tới thăm quan và tưởng nhớ công lao to lớn của ông.

Với lợi thế là trung tâm của khu vực đồng bằng sông Cửu Long, mảnh đất giàu truyền thống yêu nước, Vĩnh Long còn là mảnh đất “địa linh nhân kiệt”, quê hương của nhiều danh nhân như Phạm Hùng, Võ Văn Kiệt, Trần Đại Nghĩa... Để ghi nhận công lao của những người con ưu tú trong sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc cũng như xây dựng đất nước, tỉnh Vĩnh Long đã đầu tư xây dựng khu tưởng niệm cố Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Phạm Hùng tại huyện Long Hồ, khu lưu niệm cố Thủ tướng Chính phủ Võ Văn Kiệt tại huyện Vũng Liêm. Hiện 2 khu di tích này đã được Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Vĩnh Long đăng ký với Hiệp hội Du lịch Đồng bằng sông Cửu Long để được công nhận là 2 điểm du lịch tiêu biểu của khu vực. Bên cạnh đó, khu lưu niệm Giáo sư, Viện sĩ Trần Đại Nghĩa cũng được xây dựng tại huyện Tam Bình để nhân dân và du khách đến tham quan, tưởng niệm.

Nhằm tạo ra sản phẩm du lịch đặc thù thu hút du khách, tỉnh Vĩnh Long đã khuyến khích khai thác mô hình du lịch tham quan gắn với tìm hiểu các di tích danh nhân trên địa bàn tỉnh...Góp phần quan trọng vào cộng cuộc giáo dục truyền thống, tôn vinh đất và người Vĩnh Long, góp phần quan trọng vào việc giáo dục truyền thống và phát triển kinh tế bền vững của tỉnh Vĩnh Long.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Theo nhận xét của GS. Carl Thayer, Học viện Quốc phòng Australia. Xem Tạp chí Lịch sử Đảng, số 6/2013, tr. 85.
2. ĐCSVN – Văn kiện Đảng Toàn tập, Tập 51, Nxb CTQG, H. 1997, tr.48-49.
3. <https://baovinhlong.com.vn/chinh-tri/202206/pham-hung-nguoi-con-uu-tu-cua-que-huong-vinh-long-3120018/>.
4. Vũ Hùng: Người anh hùng thầm lặng, Nxb Kim Đồng, Hà Nội, 1985.
5. Tỉnh ủy Vĩnh Long, Viện Hàn lâm khoa học và công nghệ Việt Nam, Học viện Chính trị - Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh: Giáo sư, Viện sĩ Trần Đại Nghĩa nhà khoa học lớn với cách mạng Việt Nam, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2013.
6. Liên hiệp các Hội Khoa học kỹ thuật Việt Nam: Giáo sư, Viện sĩ Trần Đại Nghĩa - cuộc đời và sự nghiệp, Phụ san Khoa học phổ thông số đặc biệt.
7. Nguyễn Văn Trung 1993. Trương Vĩnh Ký nhà văn hóa. Hà Nội: Nhà xuất bản Hội Nhà văn.
8. Tỉnh ủy –UBND tỉnh Vĩnh Long, Địa chí Vĩnh Long tập 2, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2017.
9. Nguyễn Văn Hào, Thoại Ngọc Hầu và những cuộc khai phá miền Hậu Giang, Nhà xuất bản Trẻ, 2006.



CẢM TÁC THƠ CỦA THẦY ĐỖ VĂN TRỊ VỀ CÁC CHUYẾN ĐI THÁNG 4 LỊCH SỬ

Hội thảo Tây Ninh ngày 17-04-2021

Tháng tư liên tổ Quốc phòng
Công dân Lịch sử lên đường tham quan
Tua Hai chiến tích còn vang
Một thời đồng khởi một trang sử vàng
Thăm Trung ương Cục hiện ngang
Thủ đô kháng chiến vinh quang kiên cường
Thăm đồn Chàng Riệp biên cương
An toàn cửa ngõ thông thương đi về
Hôm nay cảm xúc tràn trề

Tham quan Bình Phước ngày 23-04-2023



Tháng Tư Chủ Nhật hăm ba
Lên đường liên tổ chúng ta đồng hành
Quốc phòng Lịch sử tiếng Anh
Công dân Địa lí Ngữ văn đủ đầy
Chuyến xe hội thảo hôm nay
Tham quan Bình Phước một ngày khó quên
Từng bài nghiên cứu đọc tên
Nhớ thời oanh liệt nhìn lên tượng đài
Tàu Ô đáng đứng đẹp thay
Bàu Bàng lộng gió vững tay ngọn cờ
Bên đồn Tà Vát đơn sơ
Chiến khu Tà Thiết giấc mơ hào hùng.





